	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
179	**Lê Văn Tụy,Lê Thị Thêm**		8	261		BHK			1.088,0	1.710,0	63,6 %	6	6	80.000	87.040.000	261.120.000	18.360.000	366.520.000							366.520.000	584.120.000
	Lê Văn Tụy,Lê Thị Thêm	Lê Văn Linh thầu	8	261	1.087,2		1.088,0	-0,8											Hoa lily	đồng/m²	1.088,0	200.000	100%	217.600.000	217.600.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
180	**Đặng Thị Chào**		8	215					590,0	684,0	86,3 %	12	2	80.000	47.200.000	141.600.000	12.240.000	201.040.000							201.040.000	315.500.000
	Đặng Thị Chào		8	215	606,4		590,00	16,4											Hoa lily 70%	đồng/m²	413,0	200.000	100%	82.600.000	114.460.000	
																			Nhãn giống 30%	đồng/m²	177,0	180.000	100%	31.860.000		
181	**Đặng Thị Theo**		8	91					382,0	684,0	55,8 %	6	1	80.000	30.560.000	91.680.000	3.060.000	125.300.000							125.300.000	201.700.000
	Đặng Thị Theo	Đỗ Bá Sơn thầu	8	91	388,7		382,00	6,7											Hoa lily	đồng/m²	382,0	200.000	100%	76.400.000	76.400.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
182	**Đặng Thị Xuân,Nguyễn Văn Hợp**		8	196					308,0	708,0	43,5 %	6	3	80.000	24.640.000	73.920.000	9.180.000	107.740.000							107.740.000	169.340.000
	Đặng Thị Xuân,Nguyễn Văn Hợp	Nguyễn Văn Oánh thầu	8	196	433,6		308,00	125,6											Hoa lily	đồng/m²	308,0	200.000	100%	61.600.000	61.600.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
183	**Đặng Văn Cải**		8	201					295,0	342,0	86,3 %	12	0	80.000	23.600.000	70.800.000	0	94.400.000							94.400.000	150.450.000
	Đặng Văn Cải	Nguyễn Thị Thanh thầu	8	201	304,7		295,00	9,7											Nhãn giống 50%	đồng/m²	147,5	180.000	100%	26.550.000	56.050.000	
																			Hoa lily 50%	đồng/m²	147,5	200.000	100%	29.500.000		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
184	**Đào Thị Thắng**		7+8	553+125					1.108,0	1.368,0	81,0 %	12	7	80.000	88.640.000	265.920.000	42.840.000	397.400.000							397.400.000	612.160.000
	Đào Thị Thắng		7	553	778,8		766,00	12,8											Hoa lily	đồng/m²	766,0	200.000	100%	153.200.000	153.200.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đào Thị Thắng	Đỗ Thị Hằng thầu	8	125	343,5		342,00	1,5											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
185	**Đào Văn Đồng,Lê Thị Nhàn**		7	614					590,0	684,0	86,3 %	12	3	80.000	47.200.000	141.600.000	18.360.000	207.160.000							207.160.000	325.160.000
	Đào Văn Đồng,Lê Thị Nhàn	Lê Thị Thuý thầu	7	614	605,7		590,00	15,7											Hoa lily	đồng/m²	590,0	200.000	100%	118.000.000	118.000.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
186	**Đào Văn Tình,Nguyễn Thị Khuyến**		8	16+519					1.368,0	1.368,0	100,0 %	12	7	80.000	109.440.000	328.320.000	42.840.000	480.600.000							480.600.000	692.280.000
	Đào Văn Tình,Nguyễn Thị Khuyến	Lê Văn Linh thầu	8	16	1.027,4		1.029,00	-1,6											Hoa lily	đồng/m²	1.029,0	200.000	100%	205.800.000	205.800.000	
	Đào Văn Tình,Nguyễn Thị Khuyến		8	519	348,4		339,00	9,4											Chuối đk>10cm	đồng/cây	85,0	60.000	100%	5.100.000	5.880.000	
																			Chuối đk>10cm (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	26,0	60.000	50%	780.000		
																			Chuối đk>10cm (vượt mật độ)	đồng/cây	89,0	60.000	0%	0		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
187	**Đào Văn Xanh,Phạm Thị Thuật**		8	531					532,0	1.026,0	51,9 %	6	5	80.000	42.560.000	127.680.000	15.300.000	185.540.000							185.540.000	291.940.000
	Đào Văn Xanh,Phạm Thị Thuật	Trần Minh Đô thầu	8	531	532,8		532,00	0,8											Hoa lily	đồng/m²	532,0	200.000	100%	106.400.000	106.400.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
188	**Đào Xuân Cao,Nguyễn Thị Vân**		8	244					1.105,0	1.881,0	58,7 %	6	6	80.000	88.400.000	265.200.000	18.360.000	371.960.000							371.960.000	592.960.000
	Đào Xuân Cao,Nguyễn Thị Vân	Lê Văn Quang thầu	8	244	1.102,1		1.105,00	-2,9											Hoa lily	đồng/m²	1.105,0	200.000	100%	221.000.000	221.000.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
189	**Đỗ Thị Cò**		8	210					342,0	342,0	100,0 %	12	3	80.000	27.360.000	82.080.000	18.360.000	127.800.000							127.800.000	196.200.000
	Đỗ Thị Cò	Nguyễn Văn Oánh thầu	8	210	351,4		342,00	9,4											Hoa lily	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	68.400.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
190	**Đỗ Văn Dậu,Lê Thị Cúi**		8	95+755					622,0	1.026,0	60,6 %	6	3	80.000	49.760.000	149.280.000	9.180.000	208.220.000							208.220.000	326.420.000
	Đỗ Văn Dậu,Lê Thị Cúi	Đỗ Bá Sơn thầu	8	95	317,1		312,00	5,1											Hoa lily	đồng/m²	312,0	200.000	100%	62.400.000	62.400.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Văn Dậu,Lê Thị Cúi		8	755	310,6		310,00	0,6											Nhãn giống	đồng/m²	310,0	180.000	100%	55.800.000	55.800.000	
191	**Đỗ Văn Phẳng,Lê Thị Kim Anh**		8	22+513					1.266,0	1.265,0	100,1 %	12	4	80.000	101.280.000	303.840.000	24.480.000	429.600.000							429.600.000	676.200.000
	Đỗ Văn Phẳng,Lê Thị Kim Anh	Hoàng Thị Lánh thầu	8	22	935,5		936,00	-0,5											Hoa lily	đồng/m²	936,0	200.000	100%	187.200.000	187.200.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Văn Phẳng,Lê Thị Kim Anh	Lê Thị Thuý thầu	8	513	331,7		330,00	1,7											Nhãn giống	đồng/m²	330,0	180.000	100%	59.400.000	59.400.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
192	**Hoàng Thế Kỷ,Lê Thị Xê**		8	294					1.053,0	1.710,0	61,6 %	6	4	80.000	84.240.000	252.720.000	12.240.000	349.200.000							349.200.000	559.800.000
	Hoàng Thế Kỷ,Lê Thị Xê		8	294	1.084,3		1.053,00	31,3											Hoa lily	đồng/m²	1.053,0	200.000	100%	210.600.000	210.600.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
193	**Hoàng Văn Huyên,Hoàng Thị Uyển**		7	669					1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	2	80.000	94.400.000	283.200.000	12.240.000	389.840.000							389.840.000	611.680.000
	Hoàng Văn Huyên,Hoàng Thị Uyển	Lê Thị Thuân thầu	7	669	1.180,4		1.180,00	0,4											Nhãn giống 60%	đồng/m²	708,0	180.000	100%	127.440.000	221.840.000	
																			Hoa lily 40%	đồng/m²	472,0	200.000	100%	94.400.000		
																			Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
194	**Hoàng Văn Lai**		7	678					295,0	342,0	86,3 %	12	0	80.000	23.600.000	70.800.000	0	94.400.000							94.400.000	153.400.000
	Hoàng Văn Lai	Lê Văn Trường thầu	7	678	296,8		295,00	1,8											Hoa lily	đồng/m²	295,0	200.000	100%	59.000.000	59.000.000	
195	**Hoàng Văn Lai**		8	290					295,0	342,0	86,3 %	12	0	80.000	23.600.000	70.800.000	0	94.400.000							94.400.000	153.400.000
	Hoàng Văn Lai		8	290	278,8		295,00												Hoa lily	đồng/m²	295,0	200.000	100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
196	**Hoàng Văn Lai,Hoàng Thị Đê**		8	291					1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	7	80.000	94.400.000	283.200.000	42.840.000	420.440.000							420.440.000	656.440.000
	Hoàng Văn Lai,Hoàng Thị Đê	Lê Văn Linh thầu	8	291	1.112,8		1.180,00	-67,2											Hoa lily	đồng/m²	1.180,0	200.000	100%	236.000.000	236.000.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí hỗ trợ, bồi thường đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
197	**Hoàng Văn Thọ,Hoàng Thị Chính**		7	622					1.770,0	2.052,0	86,3 %	12	2	80.000	141.600.000	424.800.000	12.240.000	578.640.000							578.640.000	927.826.081
	Hoàng Văn Thọ,Hoàng Thị Chính		7	622	1.772,0	BHK	1.770,00												Hoa lily	đồng/m²	1.720,0	200.000	100%	344.000.000	349.186.081	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																			Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	50,0	1.025.931	10%	5.186.081		
198	**Đào Quang Xuân,Nguyễn Thị Thuật**		7	748					684,0	684,0	100,0 %	12	0	80.000	54.720.000	164.160.000	0	218.880.000							218.880.000	355.680.000
	Lê Hữu Luyến,Nguyễn Thị Thành đã CN cho Đào Quang Xuân,Nguyễn Thị Thuật	Lê Thanh Tùng thầu	7	748	708,5		684,00	24,5											Hoa lily	đồng/m²	684,0	200.000	100%	136.800.000	136.800.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
199	**Lê Minh Chiện,Nguyễn Thị Phượng**		8	85+387					1.008,0	1.368,0	73,7 %	12	8	80.000	80.640.000	241.920.000	48.960.000	371.520.000							371.520.000	560.720.000
	Lê Minh Chiện,Nguyễn Thị Phượng	Đỗ Bá Sơn thầu	8	85	396,2		388,00	8,2											Hoa lily	đồng/m²	388,0	200.000	100%	77.600.000	77.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Minh Chiện,Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Thị Luân thầu	8	387	624,2		620,00	4,2											Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	111.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
200	**Lê Ngọc Tính,Hoàng Thị Đỗ**		8	146					1.026,0	1.710,0	60,0 %	6	4	80.000	82.080.000	246.240.000	12.240.000	340.560.000							340.560.000	520.110.000
	Lê Ngọc Tính,Hoàng Thị Đỗ	Hoàng Thị Lánh thầu	8	146	1.062,3		1.026,00	36,3											Hoa lily 50%	đồng/m²	513,0	200.000	100%	102.600.000	179.550.000	
																			Cam giống 50%	đồng/m²	513,0	150.000	100%	76.950.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
201	**Lê Thắng Được**		8	102+354					614,0	1.050,0	58,5 %	6	6	80.000	49.120.000	147.360.000	18.360.000	214.840.000							214.840.000	334.560.000
	Lê Thắng Được	Nguyễn Thị Cẩn thầu	8	102	221,5		154,00	67,5											Nhãn giống	đồng/m²	154,0	180.000	100%	27.720.000	27.720.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thắng Được,Phạm Thị Phượng	Đỗ Bá Sơn thầu	8	354	461,4		460,00	1,4											Hoa lily	đồng/m²	460,0	200.000	100%	92.000.000	92.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
202	**Lê Thị Bông đã chuyển nhượng sang Lê Văn Khắc**	**Lê Văn Khắc thầu**	7	623					897,0	897,0	100,0 %	12	0	80.000	71.760.000	215.280.000	0	287.040.000							287.040.000	466.440.000
	Lê Thị Bông	Lê Văn Khắc thầu	7	623	1.239,1		897,00	342,1											Hoa lily	đồng/m²	897,0	200.000	100%	179.400.000	179.400.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
203	**Lê Thị Hải**		8	130					1.881,0	1.881,0	100,0 %	12	0	80.000	150.480.000	451.440.000	0	601.920.000							601.920.000	978.120.000
	Lê Thị Hải		8	130	1.879,4		1.881,00	-1,6											Hoa lily	đồng/m²	1.881,0	200.000	100%	376.200.000	376.200.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
204	**Lê Thị Hoa**		8	225					590,0	684,0	86,3 %	12	2	80.000	47.200.000	141.600.000	12.240.000	201.040.000							201.040.000	315.500.000
	Lê Thị Hoa	Lê Văn Hiến thầu	8	225	602,1		590,00	12,1											Hoa lily 70%	đồng/m²	413,0	200.000	100%	82.600.000	114.460.000	
																			Nhãn giống 30%	đồng/m²	177,0	180.000	100%	31.860.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (d/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000d/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
205	**Lê Thị Hoài**		**8**	**5**					**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**6.120.000**	**115.560.000**							**115.560.000**	**183.960.000**
	Lê Thị Hoài	Đỗ Thị Hằng thầu	8	5	347,1		342,00	5,1											Hoa lily	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	**68.400.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
206	**Lê Thị Tín**		**7**	**696**					**1.432,0**	**1.432,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**114.560.000**	**343.680.000**	**24.480.000**	**482.720.000**							**482.720.000**	**769.120.000**
	Lê Thị Tín	Lê Văn Toàn thầu	7	696	1.618,0		1.432,00	186,0											Hoa lily	đồng/m²	1.432,0	200.000	100%	286.400.000	**286.400.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																			Lán	-	15,0	-	0%	0		
																			Lưới B40	m2	100,0	0.000	0%	0		
207	**Lê Văn Chiến,Tường Thị Sinh**		**7+8**	**754+69**					**1.288,0**	**1.710,0**	**75,3 %**	**12**	**6**	**80.000**	**103.040.000**	**309.120.000**	**36.720.000**	**448.880.000**							**448.880.000**	**687.900.000**
	Lê Văn Chiến,Tường Thị Sinh		7	754	912,9		929,00	-16,1											Nhãn giống	đồng/m²	929,0	180.000	100%	167.220.000	**167.220.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Chiến,Tường Thị Sinh	Nguyễn Thị Thuỳ - Lê Văn Quang thầu	8	69	369,3		359,00	10,3											Hoa lily	đồng/m²	359,0	200.000	100%	71.800.000	**71.800.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
208	**Lê Văn Chung,Lê Thị Chào**		**7**	**624**					**1.686,0**	**1.710,0**	**98,6 %**	**12**	**4**	**80.000**	**134.880.000**	**404.640.000**	**24.480.000**	**564.000.000**							**564.000.000**	**901.200.000**
	Lê Văn Chung,Lê Thị Chào	Lê Văn Khắc thầu	7	624	1.679,5		1.686,00	-6,5											Hoa lily	đồng/m²	1.686,0	200.000	100%	337.200.000	**337.200.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
209	**Lê Văn Diện,Quách Thị Hiền**		**8**	**208**					**684,0**	**684,0**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**54.720.000**	**164.160.000**	**30.600.000**	**249.480.000**							**249.480.000**	**386.280.000**
	Lê Văn Diện,Quách Thị Hiền	Lê Văn Quang thầu	8	208	660,3		684,00	-23,7											Hoa lily	đồng/m²	684,0	200.000	100%	136.800.000	**136.800.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
210	**Lê Văn Hải,Lê Thị Mầu**		**8**	**530**					**936,0**	**1.710,0**	**54,7 %**	**6**	**5**	**80.000**	**74.880.000**	**224.640.000**	**15.300.000**	**314.820.000**							**314.820.000**	**502.020.000**
	Lê Văn Hải,Lê Thị Mầu	Trần Minh Đô thầu	8	530	937,1		936,00	1,1											Hoa lily	đồng/m²	936,0	200.000	100%	187.200.000	**187.200.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
211	**Lê Văn Khải,Đỗ Thị Thanh**		**8**	**422**					**864,0**	**2.052,0**	**42,1 %**	**6**	**10**	**80.000**	**69.120.000**	**207.360.000**	**30.600.000**	**307.080.000**							**307.080.000**	**479.880.000**
	Lê Văn Khải,Đỗ Thị Thanh	Lê Văn Linh thầu	8	422	861,8		864,00	-2,2											Hoa lily	đồng/m²	864,0	200.000	100%	172.800.000	**172.800.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
212	**Lê Văn Lương,Hoàng Thị Nhiễu**		**8**	**209**					**297,0**	**684,0**	**43,4 %**	**6**	**3**	**80.000**	**23.760.000**	**71.280.000**	**9.180.000**	**104.220.000**							**104.220.000**	**163.620.000**
	Lê Văn Lương,Hoàng Thị Nhiễu		8	209	304,3		297,00	7,3											Hoa lily	đồng/m²	297,0	200.000	100%	59.400.000	**59.400.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
213	**Lê Văn Phan,Vũ Thị Chản**		**7**	**752**					**1.770,0**	**1.710,0**	**103,5 %**	**12**	**5**	**80.000**	**141.600.000**	**424.800.000**	**30.600.000**	**597.000.000**							**597.000.000**	**951.000.000**
	Lê Văn Phan,Vũ Thị Chản	Lê Thanh Tùng thầu	7	752	1.882,0		1.770,00	112,0											Hoa lily	đồng/m²	1.770,0	200.000	100%	354.000.000	**354.000.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đới sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)															
214	**Lê Văn Phô,Lê Thị Chọn**		8	108+339					990,0	1.368,0	72,4 %	12	4	80.000	79.200.000	237.600.000	24.480.000	341.280.000							341.280.000	531.940.000
	Lê Văn Phô,Lê Thị Chọn	Đỗ Thị Vững thầu	8	108	401,7		367,00	34,7										Nhãn giống	đồng/m²	367,0	180.000	100%	66.060.000	66.060.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Phô,Lê Thị Chọn	Lê Văn Linh thầu	8	339	603,0		623,00	-20,0										Hoa lily	đồng/m²	623,0	200.000	100%	124.600.000	124.600.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
215	**Nguyễn Văn Công,Lê Thị Nụ**		7	616					708,0	708,0	100,0 %	12	2	80.000	56.640.000	169.920.000	12.240.000	238.800.000							238.800.000	380.400.000
	Nguyễn Văn Công,Lê Thị Nụ	Lê Văn Linh thầu	7	616	709,6		708,00											Hoa lily	đồng/m²	708,0	200.000	100%	141.600.000	141.600.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
216	**Nguyễn Văn Khiêm,Đào Thị Bằng**		7	561					897,0	1.710,0	52,5 %	6	8	80.000	71.760.000	215.280.000	24.480.000	311.520.000							311.520.000	490.920.000
	Nguyễn Văn Khiêm,Đào Thị Bằng	Trần Minh Đô thầu	7	561	896,1		897,00											Hoa lily	đồng/m²	897,0	200.000	100%	179.400.000	179.400.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
217	**Nguyễn Văn Lưới,Đặng Thị Lê**		7	552					620,0	1.026,0	60,4 %	6	3	80.000	49.600.000	148.800.000	9.180.000	207.580.000							207.580.000	331.580.000
	Nguyễn Văn Lưới,Đặng Thị Lê	Lê Thanh Tùng thầu	7	552	623,4		620,00											Hoa lily	đồng/m²	620,0	200.000	100%	124.000.000	124.000.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
218	**Nguyễn Văn Thắng,Lê Thị Sáu**		8	13+522					1.181,0	1.368,0	86,3 %	12	6	80.000	94.480.000	283.440.000	36.720.000	414.640.000							414.640.000	633.120.000
	Nguyễn Văn Thắng,Lê Thị Sáu	Đỗ Thị Thoa thầu	8	13	885,0		886,00											Nhãn giống	đồng/m²	886,0	180.000	100%	159.480.000	159.480.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Nguyễn Văn Thắng,Lê Thị Sáu	Trần Minh Đô thầu	8	522	302,2		295,00											Hoa lily	đồng/m²	295,0	200.000	100%	59.000.000	59.000.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
219	**Phạm Đức Nho,Nguyễn Thị Tựa**		8	17+518					2.070,0	2.070,0	100,0 %	12	6	80.000	165.600.000	496.800.000	36.720.000	699.120.000							699.120.000	1.064.480.526
	Phạm Đức Nho,Nguyễn Thị Tựa	Lê Văn Linh thầu	8	17	1.556,7		1.558,00	-1,3										Hoa lily	đồng/m²	779,0	200.000	100%	155.800.000	272.925.263	
																		Quất giống	đồng/m²	779,0	150.000	100%	116.850.000		
																		Giếng khoan sâu 30m	m	1,0	90.756	10%	275.263		
	Phạm Đức Nho,Nguyễn Thị Tựa		8	518	528,5		512,00	16,5										Nhãn giống	đồng/m²	512,0	180.000	100%	92.160.000	92.435.263	
																		Giếng khoan sâu 30m	m	1,0	90.756	10%	275.263		
220	**Phạm Thanh Hà,Hoàng Thị Mạnh**		8	197					828,0	3.420,0	24,2 %	5	8	80.000	66.240.000	198.720.000	20.400.000	285.360.000							285.360.000	450.960.000
	Phạm Thanh Hà,Hoàng Thị Mạnh	Lê Văn Quay thầu	8	197	913,8		828,00											Hoa lily	đồng/m²	828,0	200.000	100%	165.600.000	165.600.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
221	**Phạm Thị Chung**		**7**	**607**					**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**6.120.000**	**115.560.000**							**115.560.000**	**183.960.000**
	Phạm Thị Chung	Nguyễn Văn Hiếu thầu	7	607	344,5		342,00												Hoa lily	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	68.400.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
222	**Phạm Thị Khán**		**8**	**211**					**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**0**	**109.440.000**		-		-			**109.440.000**	**177.840.000**
	Phạm Thị Khán	Nguyễn Văn Oánh thầu	8	211	352,2		342,00												Hoa lily	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	68.400.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
223	**Phạm Thị Quy**		**8**	**200**					**295,0**	**342,0**	**86,3 %**	**12**	**1**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**6.120.000**	**100.520.000**							**100.520.000**	**159.520.000**
	Phạm Thị Quy	Lê Văn Quang thầu	8	200	303,9		295,00												Hoa lily	đồng/m²	295,0	200.000	100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
224	**Phạm Văn Chín,Nguyễn Thị Kim Phượng**		**8**	**92+392**					**517,0**	**1.368,0**	**37,8 %**	**6**	**7**	**80.000**	**41.360.000**	**124.080.000**	**21.420.000**	**186.860.000**							**186.860.000**	**283.920.000**
	Phạm Văn Chín,Nguyễn Thị Kim Phượng	Đỗ Bá Sơn thầu	8	92	203,0		200,00												Hoa lily	đồng/m²	200,0	200.000	100%	40.000.000	40.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Văn Chín,Nguyễn Thị Kim Phượng	Đỗ Thị Vững thầu	8	392	362,5		317,00												Nhãn giống	đồng/m²	317,0	180.000	100%	57.060.000	57.060.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
225	**Phạm Văn Dự,Lê Thị Tình**		**8**	**122**					**1.710,0**	**1.710,0**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**136.800.000**	**410.400.000**	**30.600.000**	**577.800.000**							**577.800.000**	**919.800.000**
	Phạm Văn Dự,Lê Thị Tình	Lê Văn Toản thầu	8	122	1.711,2		1.710,00												Hoa lily	đồng/m²	1.710,0	200.000	100%	342.000.000	342.000.000	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
226	**Phạm Văn Liệu,Lê Thị Quyết**		**8**	**246**					**838,0**	**1.026,0**	**81,7 %**	**12**	**3**	**80.000**	**67.040.000**	**201.120.000**	**18.360.000**	**286.520.000**							**286.520.000**	**454.120.000**
	Phạm Văn Liệu,Lê Thị Quyết	Lê Văn Quang thầu	8	246	1.257,6		838,00												Hoa lily	đồng/m²	838,0	200.000	100%	167.600.000	167.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
227	**Phạm Văn Tặng,Lê Thị Khuyên**		**8**	**199+325**					**908,0**	**1.368,0**	**66,4 %**	**6**	**6**	**80.000**	**72.640.000**	**217.920.000**	**18.360.000**	**308.920.000**							**308.920.000**	**478.120.000**
	Phạm Văn Tặng,Lê Thị Khuyên	Lê Văn Quang thầu	8	199	304,4		288,00												Hoa lily	đồng/m²	288,0	200.000	100%	57.600.000	57.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Văn Tặng,Lê Thị Khuyên		8	325	586,3		620,00												Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	111.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
228	**Phạm Văn Thắng,Lê Thị Thanh**		**8**	**121+74**					**694,0**	**1.026,0**	**67,6 %**	**6**	**3**	**80.000**	**55.520.000**	**166.560.000**	**9.180.000**	**231.260.000**							**231.260.000**	**370.060.000**
	Phạm Văn Thắng,Lê Thị Thanh	Đặng Thị Liễu thầu	8	121	434,6		438,00												Hoa lily	đồng/m²	438,0	200.000	100%	87.600.000	87.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Văn Thắng,Le Văn Mạ	Đặng Thị Liễu thầu	8	74	534,9		256,00												Hoa lily	đồng/m²	256,0	200.000	100%	51.200.000	51.200.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
229	**Phạm Văn Thăng,Nguyễn Thị Vẻ**		**7**	**606**					**609,0**	**684,0**	**89,0 %**	**12**	**2**	**80.000**	**48.720.000**	**146.160.000**	**12.240.000**	**207.120.000**							**207.120.000**	**328.920.000**
	Phạm Văn Thăng,Nguyễn Thị Vẻ	Nguyễn Văn Hiếu thầu	7	606	622,9		609,00												Hoa lily	đồng/m²	609,0	200.000	100%	121.800.000	121.800.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
230	**Phan Thị Thanh Lan**		8	90					364,0	364,0	100,0 %	12	6	80.000	29.120.000	87.360.000	36.720.000	153.200.000							153.200.000	226.000.000
	Phan Thị Thanh Lan	Đỗ Bá Sơn thầu	8	90	376,5		364,00												Hoa lily	đồng/m²	364,0	200.000	100%	72.800.000	72.800.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
231	**Vũ Thị Tửu**		8	111+338					1.017,0	1.026,0	99,1 %	12	1	80.000	81.360.000	244.080.000	6.120.000	331.560.000							331.560.000	522.620.000
	Vũ Thị Tửu	Lê Văn Linh thầu	8	111	402,3		400,00												Hoa lily	đồng/m²	400,0	200.000	100%	80.000.000	191.060.000	
	Vũ Thị Tửu	Đỗ Thị Vừng thầu	8	338	602,6		617,00												Nhãn giống	đồng/m²	617,0	180.000	100%	111.060.000		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
232	**Lê Văn Quýt,Lê Thị Ánh**		8	385+96					1.512,0	2.052,0	73,7 %	12	7	80.000	120.960.000	362.880.000	42.840.000	526.680.000							526.680.000	825.155.000
	Lê Văn Quýt,Lê Thị Ánh		8	385	922,1		929,00	-6,9											Cây nhãn ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đồng/cây	30,0	4.500.000	100%	135.000.000	181.875.000	
																			Cây nhãn 12cm ≤ Đk gốc <20cm	đồng/cây	7,0	3.750.000	100%	26.250.000		
																			Cây nhãn 12cm ≤ Đk gốc <20cm (vượt mật độ cây trồng chính)		11,0	3.750.000	50%	20.625.000		
																			Cây nhãn 12cm ≤ Đk gốc <20cm (vượt mật độ)		7,0	3.750.000	0%	0		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Quýt,Lê Thị Ánh	Đỗ Bá Sơn thầu	8	96	592,2		583,00	9,2											Hoa lily	đồng/m²	583,0	200.000	100%	116.600.000	116.600.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
233	**Lê Văn Thuận,Nguyễn Thị Hoàn**		7	679					1.475,0	1.710,0	86,3 %	12	4	80.000	118.000.000	354.000.000	24.480.000	496.480.000							496.480.000	776.730.000
	Lê Văn Thuận,Nguyễn Thị Hoàn		7	679	1.476,7		1.475,00	1,7											Hoa lily 50%	đồng/m²	737,5	200.000	100%	147.500.000	280.250.000	
																			Nhãn giống 50%	đồng/m²	737,5	180.000	100%	132.750.000		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
234	**Lê Văn Tít,Lê Thị Hà**		8	94					486,0	1.710,0	28,4 %	5	0	80.000	38.880.000	116.640.000	0	155.520.000							155.520.000	252.720.000
	Lê Văn Tít,Lê Thị Hà		8	94	494,0		486,00	8,0											Hoa lily	đồng/m²	486,0	200.000	100%	97.200.000	97.200.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
235	**Lê Văn Tuyến**		8	198					390,0	390,0	100,0 %	12	0	80.000	31.200.000	93.600.000	0	124.800.000							124.800.000	202.800.000
	Lê Văn Tuyến	Lê Văn Quay thầu	8	198	354,2		390,00	-35,8											Hoa lily	đồng/m²	390,0	200.000	100%	78.000.000	78.000.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
236	**Lê Xuân Bé,Nguyễn Thị Thuật**		8	158					1.272,0	2.052,0	62,0 %	6	4	80.000	101.760.000	305.280.000	12.240.000	419.280.000							419.280.000	666.048.000
	Lê Xuân Bé,Nguyễn Thị Thuật		8	158	1.280,0		1.272,00	8,0											Hoa lily 70%	đồng/m²	890,4	200.000	100%	178.080.000	246.768.000	
																			Nhãn giống 30%	đồng/m²	381,6	180.000	100%	68.688.000		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
237	**Nguyễn Huy Tý,Hoàng Thị Quốc**		7	692					2.217,0	2.394,0	92,6 %	12	7	80.000	177.360.000	532.080.000	42.840.000	752.280.000							752.280.000	1.173.510.000
	Nguyễn Huy Tý,Hoàng Thị Quốc		7	692	2.221,9		2.217,00	4,9											Hoa lily 50%	đồng/m²	1.108,5	200.000	100%	221.700.000	421.230.000	
																			Nhãn giống 50%	đồng/m²	1.108,5	180.000	100%	199.530.000		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi										Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất				Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)															
238	**Nguyễn Thị Lơ**		**8**	**235**					**582,0**	**1.026,0**	**56,7 %**	**6**	**5**	**80.000**	**46.560.000**	**139.680.000**	**15.300.000**	**201.540.000**						**201.540.000**	**317.940.000**
	Nguyễn Thị Lơ	Trần Minh Đô thầu	8	235	582,5		582,00	0,5										Hoa lily	đồng/m²	582,0	200.000	100%	116.400.000	**116.400.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
239	**Nguyễn Thị Thanh**		**8**	**356**					**984,0**	**1.368,0**	**71,9 %**	**12**	**6**	**80.000**	**78.720.000**	**236.160.000**	**36.720.000**	**351.600.000**						**351.600.000**	**548.400.000**
	Nguyễn Thị Thanh		8	356	1.231,0		984,00	247,0										Hoa lily	đồng/m²	984,0	200.000	100%	196.800.000	**196.800.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
240	**Đặng Văn Gia,Nguyễn Thị Mến**		**8**	**404+736**					**1.075,0**	**1.710,0**	**62,9 %**	**6**	**5**	**80.000**	**86.000.000**	**258.000.000**	**15.300.000**	**359.300.000**						**359.300.000**	**558.820.000**
	Đặng Văn Gia,Nguyễn Thị Mến	Nguyễn Thị Luân thầu	8	404	765,4		774,00	-8,6										Nhãn giống	đồng/m²	774,0	180.000	100%	139.320.000	**139.320.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đặng Văn Gia,Nguyễn Thị Mến	Đỗ Bá Sơn thầu	8	736	261,8		301,00	-39,2										Hoa lily	đồng/m²	301,0	200.000	100%	60.200.000	**60.200.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
241	**Đặng Văn Thắng,Lã Thị Thơm**		**8**	**107+341**					**723,0**	**1.026,0**	**70,5 %**	**12**	**2**	**80.000**	**57.840.000**	**173.520.000**	**12.240.000**	**243.600.000**						**243.600.000**	**379.540.000**
	Đặng Văn Thắng,Lã Thị Thơm	Lê Văn Linh Thầu	8	107	304,9		290,00	14,9										Hoa lily	đồng/m²	290,0	200.000	100%	58.000.000	**58.000.000**	
	Đặng Văn Thắng,Lã Thị Thơm	Lê Văn Hiếu thầu	8	341	458,1		433,00	25,1										Nhãn giống	đồng/m²	433,0	180.000	100%	77.940.000	**77.940.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
242	**Lê Thành Dụ,Lê Thị Đối**		**8**	**4**	**1.966,4**		**1.919,00**	**47,4**	**1.919,0**	**1.919,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**153.520.000**	**460.560.000**	**36.720.000**	**650.800.000**						**650.800.000**	**1.034.600.000**
	Lê Thành Dụ,Lê Thị Đối	**Đỗ Thị Hằng thầu**	8	4	1.966,4		1.919,00	47,4										Hoa lily	đồng/m²	1.919,0	200.000	100%	383.800.000	**383.800.000**	
																		Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
243	**Lê Văn Chung,Nguyễn Thị Diện**		**8**	**97+384**					**820,0**	**1.368,0**	**59,9 %**	**6**	**3**	**80.000**	**65.600.000**	**196.800.000**	**9.180.000**	**271.580.000**						**271.580.000**	**423.180.000**
	Lê Văn Chung,Nguyễn Thị Diện	Đỗ Bá Sơn thầu	8	97	203,2		200,00	3,2										Hoa lily	đồng/m²	200,0	200.000	100%	40.000.000	**40.000.000**	
	Lê Văn Chung,Nguyễn Thị Diện		8	384	618,0		620,00	-2,0										Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	**111.600.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
244	**Lê Văn Quỳnh,Đặng Thị Đót**		**8**	**84+117**					**965,0**	**1.710,0**	**56,4 %**	**6**	**7**	**80.000**	**77.200.000**	**231.600.000**	**21.420.000**	**330.220.000**						**330.220.000**	**523.220.000**
	Lê Văn Quỳnh,Đặng Thị Đót	Đặng Thị Liễu thầu	8	84	206,6		192,00	14,6										Hoa lily	đồng/m²	192,0	200.000	100%	38.400.000	**38.400.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Quỳnh,Đặng Thị Đót		8	117	951,5		773,00	178,5										Hoa lily	đồng/m²	773,0	200.000	100%	154.600.000	**154.600.000**	
245	**Nguyễn Văn Hà,Lê Thị Tú**		**8**	**14+521**					**1.610,0**	**1.710,0**	**94,2 %**	**12**	**5**	**80.000**	**128.800.000**	**386.400.000**	**30.600.000**	**545.800.000**						**545.800.000**	**843.360.000**
	Nguyễn Văn Hà,Lê Thị Tú		8	14	1.220,6		1.222,00											Nhãn giống	đồng/m²	1.222,0	180.000	100%	219.960.000	**297.560.000**	
	Nguyễn Văn Hà,Lê Thị Tú	Nguyễn Công Văn thầu	8	521	399,1		388,00											Hoa lily	đồng/m²	388,0	200.000	100%	77.600.000		
246	**Phạm Văn Dung**		**7**	**610**					**796,0**	**923,0**	**86,2 %**	**12**	**0**	**80.000**	**63.680.000**	**191.040.000**	**0**	**254.720.000**						**254.720.000**	**413.920.000**
	Phạm Văn Dung		7	610	819,1		796,00											Hoa lily	đồng/m²	796,0	200.000	100%	159.200.000	**159.200.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)			Đơn giá (d/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
247	**Nguyễn Văn Chuyền,Lê Thị Hạnh**		**8**	**18+517**					**1.690,0**	**1.710,0**	**98,8 %**	**12**	**5**	**80.000**	**135.200.000**	**405.600.000**	**30.600.000**	**571.400.000**							**571.400.000**	**901.040.000**
	Nguyễn Văn Chuyền,Lê Thị Hạnh	Lê Văn Linh thầu	8	18	1.270,6		1.272,00	-1,4										Hoa lily	đồng/m²	1.272,0	200.000	100%	254.400.000	**254.400.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Nguyễn Văn Chuyền,Lê Thị Hạnh	Lê Thị Thuý thầu	8	517	430,8		418,00	12,8										Nhãn giống	đồng/m²	418,0	180.000	100%	75.240.000	**75.240.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
248	**Đặng Văn Thìn,Phạm Thị Mào**		**8**	**106+340**					**776,0**	**1.026,0**	**75,6 %**	**12**	**1**	**80.000**	**62.080.000**	**186.240.000**	**6.120.000**	**254.440.000**							**254.440.000**	**399.920.000**
	Đặng Văn Thìn,Phạm Thị Mào	Lê Văn Linh thầu	8	106	304,6		290,00	14,6										Hoa lily	đồng/m²	290,0	200.000	100%	58.000.000	**58.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đặng Văn Thìn,Phạm Thị Mào	Lê Văn Hiếu thầu	8	340	457,1		486,00	-28,9										Nhãn giống	đồng/m²	486,0	180.000	100%	87.480.000	**87.480.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
249	**Lê Thị Cước,Phạm Chính Thức**		**8**	**750 + 93**					**1.036,0**	**1.368,0**	**75,7 %**	**12**	**7**	**80.000**	**82.880.000**	**248.640.000**	**42.840.000**	**374.360.000**							**374.360.000**	**568.600.000**
	Lê Thị Cước,Phạm Chính Thức	Nguyễn Huy Xá thầu	8	750	623,2		648,00	-24,8										Nhãn giống	đồng/m²	648,0	180.000	100%	116.640.000	**116.640.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Cước,Phạm Chính Thức	Đỗ Bá Sơn thầu	8	93	395,3		388,00	7,3										Hoa lily	đồng/m²	388,0	200.000	100%	77.600.000	**77.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
250	**Nguyễn Hữu Mùi,Nguyễn Thị Hải**		**7**	**703**					**1.204,0**	**1.710,0**	**70,4 %**	**12**	**4**	**80.000**	**96.320.000**	**288.960.000**	**24.480.000**	**409.760.000**							**409.760.000**	**617.270.000**
	Nguyễn Hữu Mùi,Nguyễn Thị Hải	Đỗ Thị Vừng thầu	7	703	590,7		590,00	0,7										Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	**106.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Nguyễn Hữu Mùi,Nguyễn Thị Hải	Lê Văn Khơi thầu	8	230	615,0		614,00	1,0										Nhãn giống 50%	đồng/m²	307,0	180.000	100%	55.260.000	**101.310.000**	
																		Bơ giống 50%	-	307,0	150.000	100%	46.050.000		
251	**Lê Thị Bột**		**8**	**337**					**1.232,0**	**2.052,0**	**60,0 %**	**6**	**5**	**80.000**	**98.560.000**	**295.680.000**	**15.300.000**	**409.540.000**							**409.540.000**	**637.360.000**
	Lê Thị Bột	Lê Thị Thuân thầu	8	337	853,6		929,00	-75,4										Nhãn giống	đồng/m²	929,0	180.000	100%	167.220.000	**167.220.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Bột	Lê Thanh Tùng thầu	8	112	318,2		303,00	15,2										Hoa lily	đồng/m²	303,0	200.000	100%	60.600.000	**60.600.000**	
252	**Đỗ Văn Long,Nguyễn Thị Luân**		**8**	**426**					**328,0**	**328,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**26.240.000**	**78.720.000**	**0**	**104.960.000**							**104.960.000**	**170.560.000**
	Đỗ Văn Long,Nguyễn Thị Luân		8	426	528,9		328,0	200,9										Hoa lily	đồng/m²	328,0	200.000	100%	65.600.000	**65.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
253	**Lê Thị Chua**		**7**	**806**					**278,2**	**1.026,0**	**27,1 %**	**5**	**1**	**80.000**	**22.256.000**	**66.768.000**	**2.550.000**	**91.574.000**							**91.574.000**	**128.774.000**
	Lê Thị Chua	Lê Văn Toàn trồng cây	7	806	278,2		278,2	0,0										Hoa lily	đồng/m²	186,0	200.000	100%	37.200.000	**37.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
254	**Đặng Văn Chiều,Nguyễn Thị Châm**		**8**	**99+356**					**1.008,0**	**1.368,0**	**73,7 %**	**12**	**4**	**80.000**	**80.640.000**	**241.920.000**	**24.480.000**	**347.040.000**							**347.040.000**	**536.240.000**
	Đặng Văn Chiều,Nguyễn Thị Châm		8	356	247,0		388,0	-141,0										Hoa lily	đồng/m²	388,0	200.000	100%	77.600.000	**77.600.000**	
	Đặng Văn Chiều,Nguyễn Thị Châm	Đỗ Bá Sơn thầu	8	99	762,5		620,0	142,5										Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	**111.600.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
TỔNG									**202.578**						**16.206.256.000**	**48.618.768.000**	**4.277.370.000**	**69.102.394.000**						**36.985.816.133**	**106.088.210.133**	**106.088.210.133**

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ DU LỊCH SINH THÁI, SÂN GÔN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Thông báo số: 09/TB-BQLDA ngày 14/02/2026 của Ban QLDA xã Châu Ninh)

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (d/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
STT	**THÔN HỒNG QUANG**																									
1	**Lê Văn Thiết, Hoàng Thị Lan Anh**		**4**	**1087**				**337,3**	**337,3**	**100 %**	**12**	**5**	**80.000**	**26.984.000**	**80.952.000**	**30.600.000**	**138.536.000**								**138.536.000**	**199.250.000**
	Lê Văn Thiết, Hoàng Thị Lan Anh	Phạm Văn Vũ thầu	4	1087	339,7	337,3	2,4											Nhãn giống	đồng/m²	337,3	180.000		100%	60.714.000	**60.714.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
2	**Lê Văn Cự, Nguyễn Thị Đối**		**4**	**221**				**457,2**	**954,0**	**48 %**	**6**	**5**	**80.000**	**36.576.000**	**109.728.000**	**15.300.000**	**161.604.000**								**161.604.000**	**243.900.000**
	Lê Văn Cự, Nguyễn Thị Đối	Nguyễn Mạnh Huynh thầu	4	221	467,3	457,2	10,1											Nhãn giống	đồng/m²	457,2	180.000		100%	82.296.000	**82.296.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
3	**Đặng Thị Nga,Lê Sỹ Vưu**		**4**	**669**				**496,2**	**1.026,0**	**48 %**	**6**	**4**	**80.000**	**39.696.000**	**119.088.000**	**12.240.000**	**171.024.000**								**171.024.000**	**260.340.000**
	Đặng Thị Nga,Lê Sỹ Vưu	Lê Văn Quang thầu	4	669	492,9	496,2												Nhãn giống	đồng/m²	496,2	180.000		100%	89.316.000	**89.316.000**	
4	**Đặng Thị Vân,Lê Chí Thiết**		**4**	**668+1012**				**829,0**	**1.710,0**	**48 %**	**6**	**4**	**80.000**	**66.320.000**	**198.960.000**	**12.240.000**	**277.520.000**								**277.520.000**	**426.740.000**
	Đặng Thị Vân,Lê Chí Thiết		4	668	556,5	559,0	-2,5											Nhãn giống	đồng/m²	559,0	180.000		100%	100.620.000	**100.620.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
	Đặng Thị Vân,Lê Chí Thiết		4	1012	272,1	270,0	2,1											Nhãn giống	đồng/m²	270,0	180.000		100%	48.600.000	**48.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
5	**Đỗ Đình Nom,Lê Thị Tình**		**4**	**98+674**				**1.898,0**	**2.441,0**	**78 %**	**12**	**7**	**80.000**	**151.840.000**	**455.520.000**	**42.840.000**	**650.200.000**								**650.200.000**	**991.656.000**
	Đỗ Đình Nom,Lê Thị Tình	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	98	972,2	934,0	38,2											Nhãn giống 30%	đồng/m²	280,2	180.000		100%	50.436.000	**167.936.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	41	2.500.000		100%	102.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	12	2.500.000		50%	15.000.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
	Đỗ Đình Nom,Lê Thị Tình	Nguyễn Quốc Quân thầu	4	674	958,3	964,0	-5,7											Nhãn giống	đồng/m²	964,0	180.000		100%	173.520.000	**173.520.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
6	**Đỗ Thị Hoa,Lê Văn Triển**		**5**	**33**				**761,0**	**1.026,0**	**74 %**	**12**	**4**	**80.000**	**60.880.000**	**182.640.000**	**24.480.000**	**268.000.000**								**268.000.000**	**398.131.000**
	Đỗ Thị Hoa,Lê Văn Triển	Nguyễn Thị Thuần thầu	5	33	768,1	761,0	7,1											Nhãn giống 70%	đồng/m²	532,7	180.000		100%	95.886.000	**130.131.000**	
																		Bưởi 30%	đồng/m²	228,3	150.000		100%	34.245.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
7	**Đỗ Thị Nội**		**4**	**265+993**				**1.148,0**	**1.710,0**	**67 %**	**6**	**4**	**80.000**	**91.840.000**	**275.520.000**	**12.240.000**	**379.600.000**								**379.600.000**	**588.020.000**
	Đỗ Thị Nội	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	265	715,9	720,0	-4,1											Nhãn giống 30%	đồng/m²	216,0	180.000		100%	38.880.000	**131.380.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	32	2.500.000		100%	80.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	10	2.500.000		50%	12.500.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Đỗ Thị Nội	Đỗ Thị Miền thầu	4	993	433,4	428,0	5,4											Nhãn giống	đồng/m²	428,0	180.000		100%	77.040.000	**77.040.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
8	**Đỗ Thị Son**		**4**	**982**				**295,0**	**342,0**	**86 %**	**12**	**0**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**0**	**94.400.000**								**94.400.000**	**147.500.000**
	Đỗ Thị Son	Lê Thị Nhinh thầu	4	982	292,8	295,0	-2,2											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
9	**Dương Minh Thuế,Lê Thị Tình**		**4**	**682+1011**				**827,0**	**1.710,0**	**48 %**	**6**	**6**	**80.000**	**66.160.000**	**198.480.000**	**18.360.000**	**283.000.000**								**283.000.000**	**431.860.000**
	Dương Minh Thuế,Lê Thị Tình	Hoàng Tiến Tùng thầu	4	682	528,1	532,0	-3,9											Nhãn giống	đồng/m²	532,0	180.000		100%	95.760.000	**95.760.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Minh Thuế,Lê Thị Tình	Lê Thị Thu thầu	4	1011	320,5	295,0	25,5											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
10	**Dương Quang Đạo,Lê Thị Tăng**		**5+4**	**31+240**				**1.097,0**	**1.710,0**	**64 %**	**6**	**4**	**80.000**	**87.760.000**	**263.280.000**	**12.240.000**	**363.280.000**								**363.280.000**	**550.085.000**
	Dương Quang Đạo,Lê Thị Tăng	Phạm Văn Vũ thầu	5	31	794,0	791,0	3,0											Nhãn giống 50%	đồng/m²	395,5	180.000		100%	71.190.000	**130.515.000**	
																		Bưởi giống 50%	đồng/m²	395,5	150.000		100%	59.325.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Quang Đạo,Lê Thị Tăng	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	240	289,7	306,0	-16,3											Nhãn giống 50%	đồng/m²	153,0	180.000		100%	27.540.000	**56.290.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	10	2.500.000		100%	25.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
11	**Dương Thị Chén,Lê Văn Trọng**		**4**	**69+233**				**1.304,0**	**2.052,0**	**64 %**	**6**	**6**	**80.000**	**104.320.000**	**312.960.000**	**18.360.000**	**435.640.000**								**435.640.000**	**669.210.000**
	Dương Thị Chén,Lê Văn Trọng	Đỗ Văn Ba thầu	4	69	939,0	944,0	-5,0											Nhãn giống	đồng/m²	944,0	180.000		100%	169.920.000	**169.920.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Thị Chén,Lê Văn Trọng	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	233	336,3	360,0	-23,7											Nhãn giống 50%	đồng/m²	180,0	180.000		100%	32.400.000	**63.650.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	11	2.500.000		100%	27.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
12	**Dương Thị Lý (Lê Thị Tạo)**		**4**	**264+995**				**885,0**	**1.026,0**	**86 %**	**12**	**7**	**80.000**	**70.800.000**	**212.400.000**	**42.840.000**	**326.040.000**								**326.040.000**	**485.586.000**
	Dương Thị Lý (Lê Thị Tạo)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	264	496,4	504,0	-7,6											Nhãn giống 30%	đồng/m²	151,2	180.000		100%	27.216.000	**90.966.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	22	2.500.000		100%	55.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	7	2.500.000		50%	8.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Thị Lý (Lê Thị Tạo)	Lê Thị Tạo thầu	4	995	386,7	381,0	5,7											Nhãn giống	đồng/m²	381,0	180.000		100%	68.580.000	**68.580.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
13	**Dương Thị Nghị**		4	73+229				1.184,0	2.052,0	58 %	6	7	80.000	94.720.000	284.160.000	21.420.000	400.300.000								400.300.000	613.110.000
	Dương Thị Nghị	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	73	877,4	878,0	-0,6											Nhãn giống 50%	đồng/m²	439,0	180.000		100%	79.020.000	156.520.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	27	2.500.000		100%	67.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	8	2.500.000		50%	10.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Thị Nghị	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	229	283,1	306,0	-22,9											Nhãn giống 50%	đồng/m²	153,0	180.000		100%	27.540.000	56.290.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	10	2.500.000		100%	25.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
14	**Dương Thị Nhung (Lê Văn Tung**		5	17				577,3	1.026,0	56 %	6	3	80.000	46.184.000	138.552.000	9.180.000	193.916.000								193.916.000	285.706.700
	Dương Thị Nhung (Lê Văn Tung	Phạm Văn Vực thầu	5	17	578,5	577,3	1,2											Nhãn giống 30%	đồng/m²	173,2	180.000		100%	31.174.200	91.790.700	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	404,1	150.000		100%	60.616.500		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
15	**Dương Thị Sang**		4	289+985				1.145,8	2.394,0	48 %	6	8	80.000	91.664.000	274.992.000	24.480.000	391.136.000								391.136.000	597.583.200
	Dương Thị Sang	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	289	816,6	821,8	-5,2											Nhãn giống 30%	đồng/m²	246,5	180.000		100%	44.377.200	148.127.200	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	36	2.500.000		100%	90.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	11	2.500.000		50%	13.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Thị Sang	Lê Văn Hào thầu	4	985	333,4	324,0	9,4											Nhãn giống	đồng/m²	324,0	180.000		100%	58.320.000	58.320.000	
																		Giống khoan	m	2,0	90.756		0%	0		
16	**Dương Văn Cược,Nguyễn Thị Loan**		4	548				548,0	1.026,0	53 %	6	3	80.000	43.840.000	131.520.000	9.180.000	184.540.000								184.540.000	283.180.000
	Dương Văn Cược,Nguyễn Thị Loan	Lê Thị Chanh thầu	4	548	545,4	548,0	-2,6											Nhãn giống	đồng/m²	548,0	180.000		100%	98.640.000	98.640.000	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
17	**Dương Văn Diêm,Lê Thị Sao**		4	690+1007				661,4	1.368,0	48 %	6	4	80.000	52.912.000	158.736.000	12.240.000	223.888.000								223.888.000	342.940.000
	Dương Văn Diêm,Lê Thị Sao	Hoàng Tiến Tùng thầu	4	690	405,0	409,4	-4,4											Nhãn giống	đồng/m²	409,4	180.000		100%	73.692.000	73.692.000	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Diêm,Lê Thị Sao	Nguyễn Thị Yến thầu	4	1007	264,0	252,0	12,0											Nhãn giống	đồng/m²	252,0	180.000		100%	45.360.000	45.360.000	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (d/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
18	**Dương Văn Huệ,Lê Thị Thọ (Dương Văn Dinh)**		**4**	**1044**				**496,2**	**1.026,0**	**48 %**	**5**	**5**	**80.000**	**39.696.000**	**119.088.000**	**12.750.000**	**171.534.000**								**171.534.000**	**260.850.000**
	Dương Văn Dung,Lê Thị Luyến	Lê Văn Cần thầu	4	1044	496,4	496,2	0,2											Nhãn giống	đồng/m²	496,2	180.000		100%	89.316.000	**89.316.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
19	**Dương Văn Khảm,Lê Thị Mùi**		**4+5**	**132+93**				**1.169,0**	**2.052,0**	**57 %**	**6**	**5**	**80.000**	**93.520.000**	**280.560.000**	**15.300.000**	**389.380.000**								**389.380.000**	**599.500.000**
	Dương Văn Khảm,Lê Thị Mùi	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	132	307,0	295,0	12,0											Nhãn giống 50%	đồng/m²	147,5	180.000		100%	26.550.000	**52.800.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	9	2.500.000		100%	22.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Khảm,Lê Thị Mùi		5	93	885,3	874,0	11,3											Nhãn giống	đồng/m²	874,0	180.000		100%	157.320.000	**157.320.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
20	**Dương Văn Kính,Hoàng Thị Duyệt**		**4+5**	**241+95**				**1.732,0**	**2.736,0**	**63 %**	**6**	**7**	**80.000**	**138.560.000**	**415.680.000**	**21.420.000**	**575.660.000**								**575.660.000**	**887.420.000**
	Dương Văn Kính,Hoàng Thị Duyệt	Lê Văn Nông thầu	4	241	366,7	389,2	-22,5											Nhãn giống	đồng/m²	389,2	180.000		100%	70.056.000	**70.056.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Kính,Hoàng Thị Duyệt		5	95	1.368,2	1.342,8	25,4											Nhãn giống	đồng/m²	1.342,8	180.000		100%	241.704.000	**241.704.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
21	**Dương Văn Lung,Lê Thị Hải**		**4+5**	**138+16**				**1.005,0**	**1.026,0**	**98 %**	**12**	**4**	**80.000**	**80.400.000**	**241.200.000**	**24.480.000**	**346.080.000**								**346.080.000**	**517.022.500**
	Dương Văn Lung,Lê Thị Hải		4	138	492,4	472,5	19,9											Nhãn giống 50%	đồng/m²	236,3	180.000		100%	42.525.000	**86.275.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	15	2.500.000		100%	37.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	5	2.500.000		50%	6.250.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Lung,Lê Thị Hải	Phạm Văn Vũ thầu	5	16	533,0	532,5	0,5											Nhãn giống 30%	đồng/m²	159,8	180.000		100%	28.755.000	**84.667.500**	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	372,8	150.000		100%	55.912.500		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
22	**Dương Văn Mộc,Hoàng Thị Mỹ**		**4+5**	**533+15**				**1.287,0**	**1.757,0**	**73 %**	**12**	**3**	**80.000**	**102.960.000**	**308.880.000**	**18.360.000**	**430.200.000**								**430.200.000**	**645.984.000**
	Dương Văn Mộc,Hoàng Thị Mỹ	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	533	539,7	531,0	8,7											Nhãn giống	đồng/m²	531,0	180.000		100%	95.580.000	**95.580.000**	
	Dương Văn Mộc,Hoàng Thị Mỹ	Dương Văn Sơn thầu	5	15	756,7	756,0	0,7											Nhãn giống 30%	đồng/m²	226,8	180.000		100%	40.824.000	**120.204.000**	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	529,2	150.000		100%	79.380.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
23	**Dương Văn Năng,Lê Thị Tưởng**		**4**	**231+542**				**1.198,0**	**1.710,0**	**70 %**	**12**	**6**	**80.000**	**95.840.000**	**287.520.000**	**36.720.000**	**420.080.000**								**420.080.000**	**635.940.000**
	Dương Văn Năng,Lê Thị Tưởng	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	231	412,3	442,0	-29,7											Nhãn giống 50%	đồng/m²	221,0	180.000		100%	39.780.000	**79.780.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	14	2.500.000		100%	35.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Năng,Lê Thị Tưởng	Nguyễn Thị Thuần thầu	4	542	760,2	756,0	4,2											Nhãn giống	đồng/m²	756,0	180.000		100%	136.080.000	**136.080.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
24	**Dương Văn Nguyên,Đăng Thị Gấm**		**4**	**688+1010**				**660,6**	**1.368,0**	**48 %**	**6**	**4**	**80.000**	**52.848.000**	**158.544.000**	**12.240.000**	**223.632.000**								**223.632.000**	**342.540.000**
	Dương Văn Nguyên,Đăng Thị Gấm	Hoàng Tiến Tùng thầu	4	688	405,2	408,6	-3,4											Nhãn giống	đồng/m²	408,6	180.000		100%	73.548.000	**73.548.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Nguyên,Đăng Thị Gấm	Đỗ Thị Vừng thầu	4	1010	269,5	252,0	17,5											Nhãn giống	đồng/m²	252,0	180.000		100%	45.360.000	**45.360.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
25	**Dương Văn Nhân,Lê Thị Cong**		**4**	**242+94**				**1.410,0**	**2.052,0**	**69 %**	**6**	**6**	**80.000**	**112.800.000**	**338.400.000**	**18.360.000**	**469.560.000**								**469.560.000**	**650.460.000**
	Dương Văn Nhân,Lê Thị Cong	Lê Văn Nông thầu	4	242	417,8	440,0	-22,2											Nhãn giống	đồng/m²	440,0	180.000		100%	79.200.000	**79.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Nhân,Lê Thị Cong		5	94	986,0	970,0	16,0											Cây bưởi (bòng)ĐK gốc 7cm ≤ Φ <12cm	đồng/cây	49	1.800.000		100%	88.200.000	**101.700.000**	
																		Cây bưởi (bòng)ĐK gốc 7cm ≤ Φ <12cm	đồng/cây	15	1.800.000		50%	13.500.000		
																		Cây bưởi (bòng)ĐK gốc 7cm ≤ Φ <12cm	đồng/cây	0	1.800.000		0%	0		
																		Cây chanh, cây quýt, cây quất ĐK gốc 2cm ≤ Φ <7cm	đồng/cây	400,0	200.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
26	**Dương Văn Phách,Lê Thị Nhiệm**		**4**	**71+226**				**1.097,0**	**1.710,0**	**64 %**	**6**	**5**	**80.000**	**87.760.000**	**263.280.000**	**15.300.000**	**366.340.000**								**366.340.000**	**565.470.000**
	Dương Văn Phách,Lê Thị Nhiệm	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	71	785,1	787,0	-1,9											Nhãn giống 50%	đồng/m²	393,5	180.000		100%	70.830.000	**143.330.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	25	2.500.000		100%	62.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	8	2.500.000		50%	10.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Phách,Lê Thị Nhiệm	Nguyễn Mạnh Huynh thầu	4	226	290,1	310,0	-19,9											Nhãn giống	đồng/m²	310,0	180.000		100%	55.800.000	**55.800.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
27	**Dương Văn Phiệt,Nguyễn Thị Liệu**		**4**	**224+529**				**1.026,0**	**1.368,0**	**75 %**	**12**	**4**	**80.000**	**82.080.000**	**246.240.000**	**24.480.000**	**352.800.000**								**352.800.000**	**537.480.000**
	Dương Văn Phiệt,Nguyễn Thị Liệu	Nguyễn Mạnh Huynh thầu	4	224	508,8	486,0	22,8											Nhãn giống	đồng/m²	486,0	180.000		100%	87.480.000	**87.480.000**	
	Dương Văn Phiệt,Nguyễn Thị Liệu	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	529	550,0	540,0	10,0											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000		100%	97.200.000	**97.200.000**	

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
28	**Dương Văn Sính,Đỗ Thị Giềng**		4	70+250				1.268,0	2.052,0	62 %	6	6	80.000	101.440.000	304.320.000	18.360.000	424.120.000								424.120.000	651.590.000
	Dương Văn Sính,Đỗ Thị Giềng	Đỗ Văn Ba thầu	4	70	935,2	940,0	-4,8											Nhãn giống	đồng/m²	940,0	180.000		100%	169.200.000	169.200.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Sính,Đỗ Thị Giềng	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	250	321,4	328,0	-6,6											Nhãn giống 50%	đồng/m²	164,0	180.000		100%	29.520.000	58.270.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	10	2.500.000		100%	25.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
29	**Dương Văn Sịnh,Nguyễn Thị Chiến**		4	68+246				1.236,0	2.052,0	60 %	6	6	80.000	98.880.000	296.640.000	18.360.000	413.880.000								413.880.000	636.310.000
	Dương Văn Sịnh,Nguyễn Thị Chiến	Đỗ Văn Ba thầu	4	68	910,4	916,0	-5,6											Nhãn giống	đồng/m²	916,0	180.000		100%	164.880.000	164.880.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Sịnh,Nguyễn Thị Chiến	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	246	307,0	320,0	-13,0											Nhãn giống 50%	đồng/m²	160,0	180.000		100%	28.800.000	57.550.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	10	2.500.000		100%	25.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
30	**Dương Văn Sinh,Nguyễn Thị Hằng**		5	35				885,0	1.026,0	86 %	12	1	80.000	70.800.000	212.400.000	6.120.000	289.320.000								289.320.000	427.380.000
	Dương Văn Sinh,Nguyễn Thị Thìn	Phạm Văn Vũ thầu	5	35	895,3	885,0	10,3											Nhãn giống 20%	đồng/m²	177,0	180.000		100%	31.860.000	138.060.000	
																		Bưởi giống 80%	đồng/m²	708,0	150.000		100%	106.200.000		
																		Giếng	m	2,0	90.756		0%	0		
31	**Dương Văn Thành,Đỗ Thị Hiệp**		4	980				216,0	342,0	63 %	6	0	80.000	17.280.000	51.840.000	0	69.120.000								69.120.000	108.000.000
	Dương Văn Thành,Đỗ Thị Hiệp	Lê Văn Cần thầu	4	980	215,5	216,0	-0,5											Nhãn giống	đồng/m²	216,0	180.000		100%	38.880.000	38.880.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
32	**Dương Văn Tin,Đỗ Thị Lung**		4	225				295,2	656,2	45 %	6	3	80.000	23.616.000	70.848.000	9.180.000	103.644.000								103.644.000	156.780.000
	Dương Văn Tin,Đỗ Thị Lung	Nguyễn Mạnh Huynh thầu	4	225	285,7	295,2	-9,5											Nhãn giống	đồng/m²	295,2	180.000		100%	53.136.000	53.136.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
33	**Dương Văn Trọng,Nguyễn Thị Lâm**		4	135+546				795,0	1.197,0	66 %	6	6	80.000	63.600.000	190.800.000	18.360.000	272.760.000								272.760.000	414.440.000
	Dương Văn Trọng,Nguyễn Thị Lâm	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	135	402,1	363,0	39,1											Nhãn giống 50%	đồng/m²	181,5	180.000		100%	32.670.000	63.920.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	11	2.500.000		100%	27.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Trọng,Nguyễn Thị Lâm		4	546	430,6	432,0	-1,4											Nhãn giống	đồng/m²	432,0	180.000		100%	77.760.000	77.760.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
34	**Dương Văn Vòng,Lê Thị Chanh**		**4**	**131+549**				**655,0**	**1.026,0**	**64 %**	**6**	**3**	**80.000**	**52.400.000**	**157.200.000**	**9.180.000**	**218.780.000**								**218.780.000**	**337.692.000**
	Dương Văn Vòng,Lê Thị Chanh	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	131	330,7	308,2	22,5											Nhãn giống 50%	đồng/m²	154,1	180.000		100%	27.738.000	**56.488.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	10	2.500.000		100%	25.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Dương Văn Vòng,Lê Thị Chanh		4	549	348,5	346,8	1,7											Nhãn giống	đồng/m²	346,8	180.000		100%	62.424.000	**62.424.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
35	**Hoàng Trọng Chi,Đỗ Thị Oanh (Cạy)**		**4**	**296**				**439,7**	**1.026,0**	**43 %**	**6**	**5**	**80.000**	**35.176.000**	**105.528.000**	**15.300.000**	**156.004.000**								**156.004.000**	**234.747.800**
	Hoàng Trọng Chi,Đỗ Thị Oanh (Cạy)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	296	435,1	439,7	-4,6											Nhãn giống 30%	đồng/m²	131,9	180.000		100%	23.743.800	**78.743.800**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	19	2.500.000		100%	47.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	6	2.500.000		50%	7.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
36	**Hoàng Văn Cự,Dương Thị Toán**		**4**	**689+1008**				**688,6**	**1.368,0**	**50 %**	**6**	**5**	**80.000**	**55.088.000**	**165.264.000**	**15.300.000**	**235.652.000**								**235.652.000**	**359.600.000**
	Hoàng Văn Cự,Dương Thị Toán	Hoàng Tiến Tùng thầu	4	689	430,7	436,6	-5,9											Nhãn giống	đồng/m²	436,6	180.000		100%	78.588.000	**78.588.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Hoàng Văn Cự,Dương Thị Toán	Nguyễn Thị Yến thầu	4	1008	266,1	252,0	14,1											Nhãn giống	đồng/m²	252,0	180.000		100%	45.360.000	**45.360.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
37	**Lê Hồng Sợi,Nguyễn Thị Tiềm**		**4+5**	**234+96**				**1.352,0**	**2.034,0**	**66 %**	**6**	**7**	**80.000**	**108.160.000**	**324.480.000**	**21.420.000**	**454.060.000**								**454.060.000**	**686.140.000**
	Lê Hồng Sợi,Nguyễn Thị Tiềm	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	234	494,1	530,0	-35,9											Nhãn giống 50%	đồng/m²	265,0	180.000		100%	47.700.000	**96.450.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	17	2.500.000		100%	42.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	5	2.500.000		50%	6.250.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Hồng Sợi,Nguyễn Thị Tiềm		5	96	1.257,3	822,0	435,3											Nhãn giống 50%	đồng/m²	411,0	180.000		100%	73.980.000	**135.630.000**	
																		Cây cam giống 25%	đồng/m²	205,5	150.000		100%	30.825.000		
																		Khế giống 25%	đồng/m²	205,5	150.000		100%	30.825.000		
38	**Lê Hồng Sợi,Nguyễn Thị Tiềm đã chuyển nhượng cho Lê Thị Thuỷ 360 m2**		**5**	**96**				**360,0**	**360,0**	**100 %**	**12**	**0**	**80.000**	**28.800.000**	**86.400.000**	**0**	**115.200.000**								**115.200.000**	**180.000.000**
	Lê Hồng Sợi,Nguyễn Thị Tiềm đã chuyển nhượng cho Lê Thị Thuỷ 360 m2		5	96	1.257,3	360,0	897,3											Nhãn giống	đồng/m²	360,0	180.000		100%	64.800.000	64.800.000	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
39	**Lê Huy Thục,Lê Thị Định**		**4**	**974**				**295,0**	**342,0**	**86 %**	**12**	**8**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**48.960.000**	**143.360.000**								**143.360.000**	**196.460.000**
	Lê Huy Thục,Lê Thị Định	Lê Thị Nhinh thầu	4	974	297,6	295,0	2,6											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
40	**Lê Mạnh Triển**		**4**	**101+262**				**863,0**	**1.368,0**	**63 %**	**6**	**4**	**80.000**	**69.040.000**	**207.120.000**	**12.240.000**	**288.400.000**								**288.400.000**	**445.002.000**
	Lê Mạnh Triển	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	101	307,5	295,0	12,5											Nhãn giống 30%	đồng/m²	88,5	180.000		100%	15.930.000	**53.430.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	13	2.500.000		100%	32.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Mạnh Triển	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	262	563,0	568,0	-5,0											Nhãn giống 30%	đồng/m²	170,4	180.000		100%	30.672.000	**103.172.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	25	2.500.000		100%	62.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	8	2.500.000		50%	10.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
41	**Lê Minh Kính,Lê Thị Nghĩa**		**5**	**44**				**834,6**	**1.368,0**	**61 %**	**6**	**5**	**80.000**	**66.768.000**	**200.304.000**	**15.300.000**	**282.372.000**								**282.372.000**	**432.600.000**
	Lê Minh Kính,Lê Thị Nghĩa	Đỗ Thị Na thầu	5	44	835,2	834,6	0,6											Nhãn giống	đồng/m²	834,6	180.000		100%	150.228.000	**150.228.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
42	**Lê Quang Trị,Đỗ Thị Chiều**		**4**	**523+1017**				**1.028,0**	**1.368,0**	**75 %**	**12**	**4**	**80.000**	**82.240.000**	**246.720.000**	**24.480.000**	**353.440.000**								**353.440.000**	**538.480.000**
	Lê Quang Trị,Đỗ Thị Chiều		4	523	547,3	532,0	15,3											Nhãn giống	đồng/m²	532,0	180.000		100%	95.760.000	**95.760.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Quang Trị,Đỗ Thị Chiều		4	1017	496,4	496,0	0,4											Nhãn giống	đồng/m²	496,0	180.000		100%	89.280.000	**89.280.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
43	**Lê Thị Đệ**		**4**	**970**				**731,0**	**731,0**	**100 %**	**12**	**2**	**80.000**	**58.480.000**	**175.440.000**	**12.240.000**	**246.160.000**								**246.160.000**	**377.740.000**
	Lê Thị Đệ	Con dâu Lê Thị Lúa thầu	4	970	732,3	731,0	1,3											Nhãn giống	đồng/m²	731,0	180.000		100%	131.580.000	**131.580.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
44	**Lê Thị Điều**		**4+5**	**134+32**				**1.301,0**	**1.710,0**	**76 %**	**12**	**8**	**80.000**	**104.080.000**	**312.240.000**	**48.960.000**	**465.280.000**								**465.280.000**	**688.220.000**
	Lê Thị Điều	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	134	501,0	473,0	28,0											Nhãn giống 50%	đồng/m²	236,5	180.000		100%	42.570.000	**86.320.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	15	2.500.000		100%	37.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	5	2.500.000		50%	6.250.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Điều		5	32	828,7	828,0	0,7											Nhãn giống 50%	đồng/m²	414,0	180.000		100%	74.520.000	**136.620.000**	
																		Bưởi giống 50%	đồng/m²	414,0	150.000		100%	62.100.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
45	**Lê Thị Dự (Lê Thị Nhỡ)**		**4**	**104**				**1.043,0**	**1.026,0**	**102 %**	**12**	**1**	**80.000**	**83.440.000**	**250.320.000**	**6.120.000**	**339.880.000**								**339.880.000**	**527.620.000**
	Lê Thị Dự (Lê Thị Nhỡ)	Đỗ Văn Chiến thầu	4	104	1.085,2	1.043,0	42,2											Nhãn giống	đồng/m²	1.043,0	180.000		100%	187.740.000	**187.740.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
46	**Lê Thị Đường,Lê Thanh Tình (Lê Thanh Tịnh)**		**4**	**96+680**				**648,0**	**1.026,0**	**63 %**	**6**	**3**	**80.000**	**51.840.000**	**155.520.000**	**9.180.000**	**216.540.000**								**216.540.000**	**334.392.000**
	Lê Thị Đường,Lê Thanh Tình (Lê Thanh Tịnh)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	96	300,3	288,0	12,3											Nhãn giống 30%	đồng/m²	86,4	180.000		100%	15.552.000	**53.052.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	13	2.500.000		100%	32.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Đường,Lê Thanh Tình (Lê Thanh Tịnh)	Hoàng Tiến Tùng thầu	4	680	356,8	360,0	-3,2											Nhãn giống	đồng/m²	360,0	180.000		100%	64.800.000	**64.800.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
47	**Lê Văn Vỏ**		**4**	**667**				**537,0**	**684,0**	**79 %**	**12**	**2**	**80.000**	**42.960.000**	**128.880.000**	**12.240.000**	**184.080.000**								**184.080.000**	**280.740.000**
	Lê Thị Giáp (Lê Văn Thọ)	Lê Văn Quang thầu	4	667	534,9	537,0	-2,1											Nhãn giống	đồng/m²	537,0	180.000		100%	96.660.000	**96.660.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
48	**Lê Thị Huệ**		**4**	**268+990+786+1040**				**2.053,8**	**2.736,0**	**75 %**	**12**	**8**	**80.000**	**164.304.000**	**492.912.000**	**48.960.000**	**706.176.000**								**706.176.000**	**1.077.088.000**
	Lê Thị Huệ	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	268	742,0	1.022,0	-280,0											Nhãn giống 30%	đồng/m²	306,6	180.000		100%	55.188.000	**185.188.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	45	2.500.000		100%	112.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	14	2.500.000		50%	17.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Huệ	Đỗ Thị Miền thầu	4	990	446,7	442,0	4,7											Nhãn giống	đồng/m²	442,0	180.000		100%	79.560.000	**79.560.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Thọ (Lê Thị Huệ)		4	786	309,0	301,8	7,2											Nhãn giống	đồng/m²	301,8	180.000		100%	54.324.000	**54.324.000**	
	Lê Thị Huệ	Lê Văn Cần thầu	4	1040	286,1	288,0	-1,9											Nhãn giống	đồng/m²	288,0	180.000		100%	51.840.000	**51.840.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
49	**Lê Thị Lan,Lê Văn Hoà**		**4+8**	**272+46**				**1.379,0**	**2.052,0**	**67 %**	**6**	**7**	**80.000**	**110.320.000**	**330.960.000**	**21.420.000**	**462.700.000**								**462.700.000**	**710.920.000**
	Lê Thị Lan,Lê Văn Hoà	Lê văn Vang thầu	4	272	883,4	864,0	19,4											Nhãn giống	đồng/m²	864,0	180.000		100%	155.520.000	**155.520.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Lan,Lê Văn Hoà	Đỗ Thị Miến thầu	8	46	514,8	515,0	-0,2											Nhãn giống	đồng/m²	515,0	180.000		100%	92.700.000	**92.700.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
50	**Lê Thị Măng (Lê Xuân Dinh)**		4+4+5	72+245+11				1.875,0	2.441,0	77 %	12	7	80.000	150.000.000	450.000.000	42.840.000	642.840.000								642.840.000	979.100.000
	Lê Thị Măng (Lê Xuân Dinh)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	72	991,1	993,0	-1,9											Nhãn giống 50%	đồng/m²	496,5	180.000		100%	89.370.000	178.120.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	31	2.500.000		100%	77.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	9	2.500.000		50%	11.250.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Măng (Lê Xuân Dinh)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	245	462,2	493,0	-30,8											Nhãn giống 50%	đồng/m²	246,5	180.000		100%	44.370.000	88.120.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	15	2.500.000		100%	37.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	5	2.500.000		50%	6.250.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Măng (Lê Xuân Dinh)	Lê Thị Hương thầu	5	11	389,7	389,0	0,7											Nhãn giống	đồng/m²	389,0	180.000		100%	70.020.000	70.020.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
51	**Lê Thị Ngõ**		4	102+676				1.026,0	1.026,0	100 %	12	4	80.000	82.080.000	246.240.000	24.480.000	352.800.000								352.800.000	538.602.000
	Lê Thị Ngõ	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	102	393,4	378,0	15,4											Nhãn giống 30%	đồng/m²	113,4	180.000		100%	20.412.000	69.162.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	17	2.500.000		100%	42.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	5	2.500.000		50%	6.250.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	11	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Ngõ	Nguyễn Quốc Quân thầu	4	676	646,9	648,0	-1,1											Nhãn giống	đồng/m²	648,0	180.000		100%	116.640.000	116.640.000	
52	**Lê Thị Quần,Lê Hồng Châu**		5	37				980,0	1.026,0	96 %	12	3	80.000	78.400.000	235.200.000	18.360.000	331.960.000								331.960.000	478.960.000
	Lê Thị Quần,Lê Hồng Châu	Đào Thị Búp thầu	5	37	1.032,4	980,0	52,4											Hồng Xiêm giống 50%	đồng/m²	490,0	150.000		100%	73.500.000	147.000.000	
																		Na giống 50%	đồng/m²	490,0	150.000		100%	73.500.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
53	**Lê Thị Sáu,Lê Văn Hà**		1	19				583,0	1.026,0	57 %	6	5	80.000	46.640.000	139.920.000	15.300.000	201.860.000								201.860.000	306.800.000
	Lê Thị Sáu,Lê Văn Hà	Đỗ Văn Chiến thầu	1	19	606,9	583,0	23,9											Nhãn giống	đồng/m²	583,0	180.000		100%	104.940.000	104.940.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
54	**Lê Thị Thân đã chết**		4	41				461,7	861,0	54 %	6	2	80.000	36.936.000	110.808.000	6.120.000	153.864.000								153.864.000	236.970.000
	Lê Thị Thân đã chết	Phạm Văn Vũ thầu	5	41	460,0	461,7	-1,7											Nhãn giống	đồng/m²	461,7	180.000		100%	83.106.000	83.106.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
	Lê Thị Thìn đã chết		**4**	**74+227**				**2.016,0**	**2.394,0**	**84 %**	**12**	**6**	**80.000**	**161.280.000**	**483.840.000**	**36.720.000**	**681.840.000**								**681.840.000**	**1.045.600.000**
55	Lê Thị Thìn đã chết	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	74	1.143,6	1.143,0	0,6											Nhãn giống 50%	đồng/m²	571,5	180.000		100%	102.870.000	**206.620.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	36	2.500.000		100%	90.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	11	2.500.000		50%	13.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Thìn (Lê Văn Vin)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	227	817,1	873,0	-55,9											Nhãn giống	đồng/m²	873,0	180.000		100%	157.140.000	**157.140.000**	
	Lê Thị Thúy,Phạm Đức Thắng		**4**	**287**				**295,0**	**684,0**	**43 %**	**6**	**3**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**9.180.000**	**103.580.000**								**103.580.000**	**157.010.000**
56	Lê Thị Thúy,Phạm Đức Thắng	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	287	290,1	295,0	-4,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	88,5	180.000		100%	15.930.000	**53.430.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	13	2.500.000		100%	32.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Tình (Lê Văn Úc)		**4+5**	**133+21**				**1.081,0**	**2.052,0**	**53 %**	**6**	**5**	**80.000**	**86.480.000**	**259.440.000**	**15.300.000**	**361.220.000**								**361.220.000**	**555.630.000**
57	Lê Thị Tình (Lê Văn Úc)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	133	638,0	613,0	25,0											Nhãn giống 50%	đồng/m²	306,5	180.000		100%	55.170.000	**110.170.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	19	2.500.000		100%	47.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	6	2.500.000		50%	7.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Tình (Lê Văn Úc)	Nguyễn Thị Thiết thầu	5	21	475,4	468,0	7,4											Nhãn giống	đồng/m²	468,0	180.000		100%	84.240.000	**84.240.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Tình		**4**	**783+1037**				**1.074,2**	**1.710,0**	**63 %**	**6**	**5**	**80.000**	**85.936.000**	**257.808.000**	**15.300.000**	**359.044.000**								**359.044.000**	**552.400.000**
58	Lê Thị Tình	Lê Văn Vang thầu	4	783	527,5	516,2	11,3											Nhãn giống	đồng/m²	516,2	180.000		100%	92.916.000	**92.916.000**	
																		Giống	m	2,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Tình	Lê Văn Cần thầu	4	1037	557,0	558,0	-1,0											Nhãn giống	đồng/m²	558,0	180.000		100%	100.440.000	**100.440.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Tịnh		**4**	**687**				**496,2**	**1.026,0**	**48 %**	**6**	**5**	**80.000**	**39.696.000**	**119.088.000**	**15.300.000**	**174.084.000**								**174.084.000**	**263.400.000**
59	Lê Thị Tịnh	Hoàng Tiến Tùng thầu	4	687	492,1	496,2	-4,1											Nhãn giống	đồng/m²	496,2	180.000		100%	89.316.000	**89.316.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
60	**Lê Thị Xuyên**		**4**	**261+675**				**810,0**	**1.197,0**	**68 %**	**6**	**4**	**80.000**	**64.800.000**	**194.400.000**	**12.240.000**	**271.440.000**								**271.440.000**	**417.570.000**
	Lê Thị Xuyên	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	261	289,3	295,0	-5,7											Nhãn giống 30%	đồng/m²	88,5	180.000		100%	15.930.000	**53.430.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	13	2.500.000		100%	32.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Xuyên	Nguyễn Quốc Quân thầu	4	675	513,5	515,0	-1,5											Nhãn giống	đồng/m²	515,0	180.000		100%	92.700.000	**92.700.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
61	**Lê Toán,Nguyễn Thị Thiết**		**4+5**	**235+23**				**1.086,8**	**1.395,8**	**78 %**	**12**	**5**	**80.000**	**86.944.000**	**260.832.000**	**30.600.000**	**378.376.000**								**378.376.000**	**573.590.000**
	Lê Toán,Nguyễn Thị Thiết	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	235	304,9	324,0	-19,1											Nhãn giống 50%	đồng/m²	162,0	180.000		100%	29.160.000	**57.910.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	10	2.500.000		100%	25.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Toán,Nguyễn Thị Thiết		5	23	418,6	393,0	25,6											Nhãn giống	đồng/m²	393,0	180.000		100%	70.740.000	**70.740.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Toán,Nguyễn Thị Thiết	Nhận CN của nhà Dương Văn Tin, Đỗ Thị Lung	5	22	372,1	369,8	2,3											Nhãn giống	đồng/m²	369,8	180.000		100%	66.564.000	**66.564.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
62	**Lê Văn ảnh,Đặng Thị Đăng**		**4+5**	**136+25**				**1.097,0**	**1.710,0**	**64 %**	**6**	**5**	**80.000**	**87.760.000**	**263.280.000**	**15.300.000**	**366.340.000**								**366.340.000**	**564.810.000**
	Lê Văn ảnh,Đặng Thị Đăng	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	136	357,2	336,0	21,2											Nhãn giống 50%	đồng/m²	168,0	180.000		100%	30.240.000	**61.490.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	11	2.500.000		100%	27.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn ảnh,Đặng Thị Đăng		5	25	761,4	761,0	0,4											Nhãn giống	đồng/m²	761,0	180.000		100%	136.980.000	**136.980.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
63	**Lê Văn Bang,Đặng Thị Tiến**		**4**	**249+539**				**1.192,0**	**1.710,0**	**70 %**	**6**	**5**	**80.000**	**95.360.000**	**286.080.000**	**15.300.000**	**396.740.000**								**396.740.000**	**611.364.000**
	Lê Văn Bang,Đặng Thị Tiến	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	249	428,4	436,0	-7,6											Nhãn giống 30%	đồng/m²	130,8	180.000		100%	23.544.000	**78.544.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	19	2.500.000		100%	47.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	6	2.500.000		50%	7.500.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Bang,Đặng Thị Tiến		4	539	754,3	756,0	-1,7											Nhãn giống	đồng/m²	756,0	180.000		100%	136.080.000	**136.080.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
64	**Lê Văn Bè,Hoàng Thị Dự**		4	269+992				1.135,0	1.539,0	74 %	12	5	80.000	90.800.000	272.400.000	30.600.000	393.800.000								393.800.000	598.166.000
	Lê Văn Bè,Hoàng Thị Dự	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	269	696,2	684,0	12,2											Nhãn giống 30%	đồng/m²	205,2	180.000		100%	36.936.000	123.186.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	30	2.500.000		100%	75.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	9	2.500.000		50%	11.250.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Bè,Hoàng Thị Dự	Đỗ Thị Miền thầu	4	992	462,4	451,0	11,4											Nhãn giống	đồng/m²	451,0	180.000		100%	81.180.000	81.180.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
65	**Lê Văn Bưởi,Hoàng Thị Thật**		4	666				661,6	1.368,0	48 %	6	4	80.000	52.928.000	158.784.000	12.240.000	223.952.000								223.952.000	343.040.000
	Lê Văn Bưởi,Hoàng Thị Thật	Lê Văn Vang thầu	4	666	656,7	661,6	-4,9											Nhãn giống	đồng/m²	661,6	180.000		100%	119.088.000	119.088.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
66	**Lê Văn Chạc,Lê Thị Hà**		4	784+1038				585,0	1.026,0	57 %	6	3	80.000	46.800.000	140.400.000	9.180.000	196.380.000								196.380.000	301.680.000
	Lê Văn Chạc,Lê Thị Hà	Lê Văn Vang thầu	4	784	303,5	297,0	6,5											Nhãn giống	đồng/m²	297,0	180.000		100%	53.460.000	53.460.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Chạc,Lê Thị Hà	Lê Văn Cần thầu	4	1038	286,4	288,0	-1,6											Nhãn giống	đồng/m²	288,0	180.000		100%	51.840.000	51.840.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
67	**Lê Văn Chiến,Nguyễn Thị Phương**		4	236+536				900,0	1.368,0	66 %	6	4	80.000	72.000.000	216.000.000	12.240.000	300.240.000								300.240.000	461.090.000
	Lê Văn Chiến,Nguyễn Thị Phương	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	236	340,9	360,0	-19,1											Nhãn giống 50%	đồng/m²	180,0	180.000		100%	32.400.000	63.650.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	11	2.500.000		100%	27.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Chiến,Nguyễn Thị Phương	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	536	544,0	540,0	4,0											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000		100%	97.200.000	97.200.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
68	**Lê Văn Cược,Hoàng Thị Bộ**		4	259+734				915,2	1.710,0	54 %	6	5	80.000	73.216.000	219.648.000	15.300.000	308.164.000								308.164.000	472.900.000
	Lê Văn Cược,Hoàng Thị Bộ	Lê Văn Vang thầu	4	259	606,1	612,0	-5,9											Nhãn giống	đồng/m²	612,0	180.000		100%	110.160.000	110.160.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Cược,Hoàng Thị Bộ		4	734	363,6	303,2	60,4											Nhãn giống	đồng/m²	303,2	180.000		100%	54.576.000	54.576.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
69	**Lê Văn Dân,Lê Thị Cam**		4	670				662,6	1.368,0	48 %	6	4	80.000	53.008.000	159.024.000	12.240.000	224.272.000								224.272.000	343.540.000
	Lê Văn Dân,Lê Thị Cam	Lê Văn Quang thầu	4	670	658,1	662,6	-4,5											Nhãn giống	đồng/m²	662,6	180.000		100%	119.268.000	119.268.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
70	**Lê Văn Đâu,Lê Thị Thạo**		**4**	**283+1001**				**828,0**	**1.710,0**	**48 %**	**6**	**7**	**80.000**	**66.240.000**	**198.720.000**	**21.420.000**	**286.380.000**								**286.380.000**	**435.344.000**
	Lê Văn Đâu,Lê Thị Thạo	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	283	572,4	576,0	-3,6											Nhãn giống 30%	đồng/m²	172,8	180.000		100%	31.104.000	**103.604.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	25	2.500.000		100%	62.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	8	2.500.000		50%	10.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Đâu,Lê Thị Thạo	Nguyễn Thị Hà thầu	4	1001	256,8	252,0	4,8											Nhãn giống	đồng/m²	252,0	180.000		100%	45.360.000	**45.360.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
71	**Lê Văn Đô,Lê Thị Lúa**		**5**	**286**				**651,0**	**1.368,0**	**48 %**	**6**	**4**	**80.000**	**52.080.000**	**156.240.000**	**12.240.000**	**220.560.000**								**220.560.000**	**335.714.000**
	Lê Văn Đô,Lê Thị Lúa	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	286	646,3	651,0	-4,7											Nhãn giống 30%	đồng/m²	195,3	180.000		100%	35.154.000	**115.154.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	28	2.500.000		100%	70.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	8	2.500.000		50%	10.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
72	**Lê Văn Dư,Đỗ Thị Nhị (Đỗ Văn Hơn)**		**4+5**	**219+30**				**1.218,0**	**1.710,0**	**71 %**	**12**	**5**	**80.000**	**97.440.000**	**292.320.000**	**30.600.000**	**420.360.000**								**420.360.000**	**628.185.000**
	Lê Văn Dư,Đỗ Thị Nhị (Đỗ Văn Hơn)	Đỗ Nho Sơn thầu	4	219	473,7	457,0	16,7											Nhãn giống	đồng/m²	457,0	180.000		100%	82.260.000	**82.260.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Dư,Đỗ Thị Nhị (Đỗ Văn Hơn)	Phạm Văn Vũ thầu	5	30	761,2	761,0	0,2											Nhãn giống 50%	đồng/m²	380,5	180.000		100%	68.490.000	**125.565.000**	
																		Bưởi giống 50%	đồng/m²	380,5	150.000		100%	57.075.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
73	**Lê Văn Gia,Nguyễn Thị Văn**		**4**	**100+678**				**666,0**	**1.026,0**	**65 %**	**6**	**4**	**80.000**	**53.280.000**	**159.840.000**	**12.240.000**	**225.360.000**								**225.360.000**	**345.570.000**
	Lê Văn Gia,Nguyễn Thị Văn	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	100	306,8	295,0	11,8											Nhãn giống 30%	đồng/m²	88,5	180.000		100%	15.930.000	**53.430.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	13	2.500.000		100%	32.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Gia,Nguyễn Thị Văn	Lê Thị Dịu thầu	4	678	368,3	371,0	-2,7											Nhãn giống	đồng/m²	371,0	180.000		100%	66.780.000	**66.780.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
74	**Lê Văn Hạ,Phạm Thị Hải**		**4**	**284+1002**				**661,0**	**1.368,0**	**48 %**	**6**	**5**	**80.000**	**52.880.000**	**158.640.000**	**15.300.000**	**226.820.000**								**226.820.000**	**344.730.000**
	Lê Văn Hạ,Phạm Thị Hải	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	284	440,4	445,0	-4,6											Nhãn giống 30%	đồng/m²	133,5	180.000		100%	24.030.000	**79.030.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	19	2.500.000		100%	47.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	6	2.500.000		50%	7.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Hạ,Phạm Thị Hải	Đỗ Thị Vàng thầu	4	1002	225,5	216,0	9,5											Nhãn giống	đồng/m²	216,0	180.000		100%	38.880.000	**38.880.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
75	**Lê Văn Hoàn,Đỗ Thị Oanh**		**4**	**20+263**				**702,0**	**1.026,0**	**68 %**	**6**	**3**	**80.000**	**56.160.000**	**168.480.000**	**9.180.000**	**233.820.000**								**233.820.000**	**359.266.000**
	Lê Văn Hoàn,Đỗ Thị Oanh	Ngô Văn Vụ thầu	1	20	299,6	288,0	11,6											Nhãn giống	đồng/m²	288,0	180.000		100%	51.840.000	**51.840.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Hoàn,Đỗ Thị Oanh	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	263	408,3	414,0	-5,7											Nhãn giống 30%	đồng/m²	124,2	180.000		100%	22.356.000	**73.606.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	18	2.500.000		100%	45.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	5	2.500.000		50%	6.250.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
76	**Lê Văn Hùng,Lê Thị Vân**		**4**	**788**				**543,0**	**684,0**	**79 %**	**12**	**6**	**80.000**	**43.440.000**	**130.320.000**	**36.720.000**	**210.480.000**								**210.480.000**	**308.220.000**
	Lê Văn Hùng,Lê Thị Vân	Lê Văn Hùng thầu	4	788	554,4	543,0	11,4											Nhãn giống	đồng/m²	543,0	180.000		100%	97.740.000	**97.740.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
77	**Lê Văn Hưởng,Lê Thị Tới**		**4**	**291**				**645,0**	**1.368,0**	**47 %**	**6**	**4**	**80.000**	**51.600.000**	**154.800.000**	**12.240.000**	**218.640.000**								**218.640.000**	**334.740.000**
	Lê Văn Hưởng,Lê Thị Tới	Lê Văn Vang thầu	4	291	640,1	645,0	-4,9											Nhãn giống	đồng/m²	645,0	180.000		100%	116.100.000	**116.100.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
78	**Lê Văn Khiêm,Đặng Thị Thôn**		**4**	**547**				**579,0**	**1.026,0**	**56 %**	**6**	**4**	**80.000**	**46.320.000**	**138.960.000**	**12.240.000**	**197.520.000**								**197.520.000**	**301.740.000**
	Lê Văn Khiêm,Đặng Thị Thôn	Hoàng Văn Tuấn thầu	4	547	586,8	579,0	7,8											Nhãn giống	đồng/m²	579,0	180.000		100%	104.220.000	**104.220.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
79	**Lê Văn Khương,Đào Thị Hiền**		**5**	**43**				**646,7**	**1.080,0**	**60 %**	**6**	**6**	**80.000**	**51.736.000**	**155.208.000**	**18.360.000**	**225.304.000**								**225.304.000**	**341.710.000**
	Lê Văn Khương,Đào Thị Hiền	Phạm Văn Vũ thầu	5	43	647,2	646,7	0,5											Nhãn giống	đồng/m²	646,7	180.000		100%	116.406.000	**116.406.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn dời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
80	**Lê Văn Loan,Lê Thị Tươi (Lê Văn Du)**		**4**	**251+550**				**597,0**	**1.026,0**	**58 %**	**6**	**4**	**80.000**	**47.760.000**	**143.280.000**	**12.240.000**	**203.280.000**								**203.280.000**	**310.422.000**
	Lê Văn Loan,Lê Thị Tươi (Lê Văn Du)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	251	301,6	295,2	6,4											Nhãn giống 50%	đồng/m²	147,6	180.000		100%	26.568.000	**52.818.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	9	2.500.000		100%	22.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Loan,Lê Thị Tươi (Lê Văn Du)	Lê Thị Chanh thầu	4	550	298,4	301,8	-3,4											Nhãn giống	đồng/m²	301,8	180.000		100%	54.324.000	**54.324.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
81	**Lê Văn Lưu,Lê Thị Mùi**		**4**	**293**				**662,0**	**1.368,0**	**48 %**	**6**	**4**	**80.000**	**52.960.000**	**158.880.000**	**12.240.000**	**224.080.000**								**224.080.000**	**343.578.000**
	Lê Văn Lưu,Lê Thị Mùi	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	293	658,5	662,0	-3,5											Nhãn giống 30%	đồng/m²	198,6	180.000		100%	35.748.000	**119.498.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	29	2.500.000		100%	72.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	9	2.500.000		50%	11.250.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
82	**Lê Văn Màu,Đỗ Thị Lựa**		**4**	**255**				**684,0**	**684,0**	**100 %**	**12**	**4**	**80.000**	**54.720.000**	**164.160.000**	**24.480.000**	**243.360.000**								**243.360.000**	**366.480.000**
	Lê Văn Màu,Đỗ Thị Lựa	Trần Văn Sơn thầu	4	255	677,5	684,0	-6,5											Nhãn giống	đồng/m²	684,0	180.000		100%	123.120.000	**123.120.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
83	**Lê Văn Môn,Đỗ Thị Khoa**		**4**	**672**				**678,0**	**1.368,0**	**50 %**	**6**	**4**	**80.000**	**54.240.000**	**162.720.000**	**12.240.000**	**229.200.000**								**229.200.000**	**351.240.000**
	Lê Văn Môn,Đỗ Thị Khoa	Lê Văn Hùng thầu	4	672	674,3	678,0	-3,7											Nhãn giống	đồng/m²	678,0	180.000		100%	122.040.000	**122.040.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
84	**Lê Văn Mùi,Phạm Thị Tuyết Khơi**		**4+8**	**521+47**				**1.305,8**	**1.539,0**	**85 %**	**12**	**5**	**80.000**	**104.460.000**	**313.380.000**	**30.600.000**	**448.440.000**								**448.440.000**	**683.475.000**
	Lê Văn Mùi,Phạm Thị Tuyết Khơi		4	521	625,9	607,5	18,4											Nhãn giống	đồng/m²	607,5	180.000		100%	109.350.000	**109.350.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Mùi,Phạm Thị Tuyết Khơi	Lê Văn Hiếu thầu	8	47	698,2	698,3	0,0											Nhãn giống	đồng/m²	698,3	180.000		100%	125.685.000	**125.685.000**	
																		Giếng	m	2,0	90.756		0%	0		
85	**Lê Văn Ngoạn,Đỗ Thị Hà**		**4+4**	**785+1039**				**702,0**	**1.026,0**	**68 %**	**6**	**4**	**80.000**	**56.160.000**	**168.480.000**	**12.240.000**	**236.880.000**								**236.880.000**	**363.240.000**
	Lê Văn Ngoạn,Đỗ Thị Hà	Lê Văn Vang thầu	4	785	368,4	360,0	8,4											Nhãn giống	đồng/m²	360,0	180.000		100%	64.800.000	**64.800.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Ngoạn,Đỗ Thị Hà	Lê Văn Cần thầu	4	1039	339,9	342,0	-2,1											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000		100%	61.560.000	**61.560.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
86	**Lê Văn Ngữ**		**4**	**978**				**467,0**	**513,0**	**91 %**	**12**	**2**	**80.000**	**37.360.000**	**112.080.000**	**12.240.000**	**161.680.000**								**161.680.000**	**245.740.000**
	Lê Văn Ngữ	Lê Văn Cược thầu	4	978	474,9	467,0	7,9											Nhãn giống	đồng/m²	467,0	180.000		100%	84.060.000	**84.060.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
87	**Lê Văn Nhật,Lê Thị Gấm**		4	266+989				1.432,5	2.223,0	64 %	6	7	80.000	114.600.000	343.800.000	21.420.000	479.820.000								479.820.000	736.770.000
	Lê Văn Nhật,Lê Thị Gấm	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	266	894,1	900,0	-5,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	270,0	180.000		100%	48.600.000	161.100.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	39	2.500.000		100%	97.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	12	2.500.000		50%	15.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Nhật,Lê Thị Gấm	Lê Văn Quang	4	989	536,0	532,5	3,5											Nhãn giống	đồng/m²	532,5	180.000		100%	95.850.000	95.850.000	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
88	**Lê Văn Nhi,Phạm Thị Thủy**		4	552				496,6	924,0	54 %	6	3	80.000	39.728.000	119.184.000	9.180.000	168.092.000								168.092.000	257.480.000
	Lê Văn Nhi,Phạm Thị Thủy	Đỗ Đình Nghĩa thầu	4	552	491,8	496,6	-4,8											Nhãn giống	đồng/m²	496,6	180.000		100%	89.388.000	89.388.000	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
89	**Lê Văn Phượng (Đã chết) (Con trai Lê Văn Chiến)**		5	20				577,0	1.026,0	56 %	6	2	80.000	46.160.000	138.480.000	6.120.000	190.760.000								190.760.000	294.620.000
	Lê Văn Phượng (Đã chết) (Con trai Lê Văn Chiến)		5	20	577,4	577,0	0,4											Nhãn giống	đồng/m²	577,0	180.000		100%	103.860.000	103.860.000	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
90	**Lê Văn Quân,Lê Thị Hải**		4	671				496,2	1.026,0	48 %	6	4	80.000	39.696.000	119.088.000	12.240.000	171.024.000								171.024.000	260.340.000
	Lê Văn Quân,Lê Thị Hải	Lê Văn Quang thầu	4	671	493,0	496,2	-3,2											Nhãn giống	đồng/m²	496,2	180.000		100%	89.316.000	89.316.000	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
91	**Lê Văn Quỳnh,Nguyễn Thị Thoa**		4	524				295,2	342,0	86 %	12	3	80.000	23.616.000	70.848.000	18.360.000	112.824.000								112.824.000	165.960.000
	Lê Văn Quỳnh,Nguyễn Thị Thoa	Đỗ Thị Chiều thầu	4	524	302,5	295,2	7,3											Nhãn giống	đồng/m²	295,2	180.000		100%	53.136.000	53.136.000	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
92	**Lê Văn Sơn,Trần Thị Hương**		4	664				867,8	1.757,0	49 %	6	5	80.000	69.424.000	208.272.000	15.300.000	292.996.000								292.996.000	449.200.000
	Lê Văn Sơn,Trần Thị Hương	Đặng Thị Miền thầu	4	664	863,0	867,8	-4,8											Nhãn giống	đồng/m²	867,8	180.000		100%	156.204.000	156.204.000	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
93	**Lê Văn Thiệm,Lê Thị Thắm**		4	97+679				702,0	1.026,0	68 %	6	3	80.000	56.160.000	168.480.000	9.180.000	233.820.000								233.820.000	359.124.000
	Lê Văn Thiệm,Lê Thị Thắm	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	97	317,7	306,0	11,7											Nhãn giống 30%	đồng/m²	91,8	180.000		100%	16.524.000	54.024.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	13	2.500.000		100%	32.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Thiệm,Lê Thị Thắm	Con gái Lê Thị Dịu	4	679	393,4	396,0	-2,6											Nhãn giống	đồng/m²	396,0	180.000		100%	71.280.000	71.280.000	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
94	**Lê Văn Thiềm,Lê Thị Thoả**		**4**	**223+525**				**990,0**	**1.368,0**	**72 %**	**12**	**4**	**80.000**	**79.200.000**	**237.600.000**	**24.480.000**	**341.280.000**								**341.280.000**	**519.480.000**
	Lê Văn Thiềm,Lê Thị Thoả	Nguyễn Văn Huynh thầu	4	223	456,1	450,0	6,1											Nhãn giống	đồng/m²	450,0	180.000		100%	81.000.000	**81.000.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Thiềm,Lê Thị Thoả	Đỗ Thị Chiều thầu	4	525	552,8	540,0	12,8											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000		100%	97.200.000	**97.200.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
95	**Lê Văn Thọ,Lê Thị Tuyết**		**5**	**40**				**647,1**	**1.368,0**	**47 %**	**6**	**6**	**80.000**	**51.768.000**	**155.304.000**	**18.360.000**	**225.432.000**								**225.432.000**	**341.910.000**
	Lê Văn Thọ,Lê Thị Tuyết	Phạm Văn Vũ thầu	5	40	642,1	647,1	-5,0											Nhãn giống	đồng/m²	647,1	180.000		100%	116.478.000	**116.478.000**	
																		Giếng	m	2,0	90.756		0%	0		
96	**Lê Văn Thông,Hoàng Thị Xoa**		**4+5**	**530+13**				**874,0**	**1.368,0**	**64 %**	**6**	**4**	**80.000**	**69.920.000**	**209.760.000**	**12.240.000**	**291.920.000**								**291.920.000**	**449.240.000**
	Lê Văn Thông,Hoàng Thị Xoa	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	530	347,6	342,0	5,6											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000		100%	61.560.000	**61.560.000**	
	Lê Văn Thông,Hoàng Thị Xoa	Phạm Văn Vũ thầu	5	13	533,5	532,0	1,5											Nhãn giống	đồng/m²	532,0	180.000		100%	95.760.000	**95.760.000**	
97	**Lê Văn Thưởng,Lê Thị Đẽ**		**4**	**538+1006**				**1.459,0**	**1.710,0**	**85 %**	**12**	**5**	**80.000**	**116.720.000**	**350.160.000**	**30.600.000**	**497.480.000**								**497.480.000**	**760.100.000**
	Lê Văn Thưởng,Lê Thị Đẽ		4	538	736,2	756,0	-19,8											Nhãn giống	đồng/m²	756,0	180.000		100%	136.080.000	**136.080.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Thưởng,Lê Thị Đẽ		4	1006	727,0	703,0	24,0											Nhãn giống	đồng/m²	703,0	180.000		100%	126.540.000	**126.540.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
98	**Lê Văn Thuyết**		**4**	**42**				**625,8**	**1.368,0**	**46 %**	**6**	**4**	**80.000**	**50.064.000**	**150.192.000**	**12.240.000**	**212.496.000**								**212.496.000**	**325.140.000**
	Lê Văn Thuyết	Phạm Văn Vũ thầu	5	42	625,2	625,8	-0,6											Nhãn giống	đồng/m²	625,8	180.000		100%	112.644.000	**112.644.000**	
																		Giếng	m	2,0	90.756		0%	0		
99	**Lê Văn Tính,Lê Thị Đoạt**		**4**	**248+535**				**875,0**	**1.368,0**	**64 %**	**6**	**3**	**80.000**	**70.000.000**	**210.000.000**	**9.180.000**	**289.180.000**								**289.180.000**	**445.280.000**
	Lê Văn Tính,Lê Thị Đoạt	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	248	323,4	335,0	-11,6											Nhãn giống 50%	đồng/m²	167,5	180.000		100%	30.150.000	**58.900.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	10	2.500.000		100%	25.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Tính,Lê Thị Đoạt	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	535	546,7	540,0	6,7											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000		100%	97.200.000	**97.200.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
100	**Lê Văn Trường,Dương Thị Liễu**		**4**	**252+24**				**702,0**	**1.026,0**	**68 %**	**6**	**5**	**80.000**	**56.160.000**	**168.480.000**	**15.300.000**	**239.940.000**								**239.940.000**	**365.890.000**
	Lê Văn Trường,Dương Thị Liễu	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	252	338,5	324,0	14,5											Nhãn giống 50%	đồng/m²	162,0	180.000		100%	29.160.000	**57.910.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	10	2.500.000		100%	25.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Trường,Dương Thị Liễu		5	24	382,5	378,0	4,5											Nhãn giống	đồng/m²	378,0	180.000		100%	68.040.000	**68.040.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
101	**Lê Văn Tuấn,Nguyễn Thị Cạy**		**4**	**220**				**560,0**	**684,0**	**82 %**	**12**	**3**	**80.000**	**44.800.000**	**134.400.000**	**18.360.000**	**197.560.000**								**197.560.000**	**298.360.000**
	Lê Văn Tuấn,Nguyễn Thị Cạy	Đỗ Nho Sơn thầu	4	220	577,5	560,0	17,5											Nhãn giống	đồng/m²	560,0	180.000		100%	100.800.000	**100.800.000**	
																		Giống	m	2,0	90.756		0%	0		
102	**Lê Văn Tuy,Lê Thị Tính**		**4**	**531+1013**				**1.218,0**	**1.368,0**	**89 %**	**12**	**3**	**80.000**	**97.440.000**	**292.320.000**	**18.360.000**	**408.120.000**								**408.120.000**	**627.360.000**
	Lê Văn Tuy,Lê Thị Tính	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	531	548,6	540,0	8,6											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000		100%	97.200.000	**97.200.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Tuy,Lê Thị Tính	Con Đỗ Thị Vàng thầu	4	1013	715,1	678,0	37,1											Nhãn giống	đồng/m²	678,0	180.000		100%	122.040.000	**122.040.000**	
																		Giống	m	2,0	90.756		0%	0		
103	**Lê Văn Tuyên, Nguyễn Thị Hiền**		**4**	**976**				**295,0**	**684,0**	**43 %**	**6**	**1**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**3.060.000**	**97.460.000**								**97.460.000**	**150.560.000**
	Lê Văn Tuyên	Lê Thị Minh thầu	4	976	290,8	295,0	-4,2											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
104	**Đỗ Văn Toản, Lê Thị Vân Hạnh NCN của nhà Lê Xuân Hính,Lê Thị Thêu**		**4**	**540**				**755,4**	**755,4**	**100 %**	**12**	**2**	**80.000**	**60.432.000**	**181.296.000**	**12.240.000**	**253.968.000**								**253.968.000**	**389.940.000**
	Đỗ Văn Toản, Lê Thị Vân Hạnh		4	540	760,9	755,4	5,5											Nhãn giống	đồng/m²	755,4	180.000		100%	135.972.000	**135.972.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
103	**Lê Xuân Hính,Lê Thị Thêu**		**4**	**1000**				**804,6**	**954,6**	**84 %**	**12**	**5**	**80.000**	**64.368.000**	**193.104.000**	**30.600.000**	**288.072.000**									
	Lê Xuân Hính,Lê Thị Thêu		4	1000	827,0	804,6	22,4											Nhãn giống	đồng/m²	804,6	180.000		100%	144.828.000	**144.828.000**	
																		Giống	m	2,0	90.756		0%	0		
106	**Lê Xuân Thắng,Lê Thị Đồi**		**4**	**237+541**				**893,0**	**1.368,0**	**65 %**	**6**	**5**	**80.000**	**71.440.000**	**214.320.000**	**15.300.000**	**301.060.000**								**301.060.000**	**460.650.000**
	Lê Xuân Thắng,Lê Thị Đồi	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	237	341,9	360,0	-18,1											Nhãn giống 50%	đồng/m²	180,0	180.000		100%	32.400.000	**63.650.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	11	2.500.000		100%	27.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Xuân Thắng,Lê Thị Đồi	Nguyễn Thị Hường thầu	4	541	538,6	533,0	5,6											Vải giống	đồng/m²	533,0	180.000		100%	95.940.000	**95.940.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
107	**Lê Xuân Thưởng,Dương Thị Bé**		**4**	**243+34**				**1.097,0**	**1.710,0**	**64 %**	**6**	**5**	**80.000**	**87.760.000**	**263.280.000**	**15.300.000**	**366.340.000**								**366.340.000**	**563.800.000**
	Lê Xuân Thưởng,Dương Thị Bé	Lê Văn Nông thầu	4	243	317,0	336,0	-19,0											Nhãn giống	đồng/m²	336,0	180.000		100%	60.480.000	**60.480.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Xuân Thưởng,Dương Thị Bé	Phạm Văn Vũ thầu	5	34	770,0	761,0	9,0											Nhãn giống	đồng/m²	761,0	180.000		100%	136.980.000	**136.980.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
108	**Nguyễn Thị Bốn**		**4**	**232+543**				**1.097,0**	**1.710,0**	**64 %**	**6**	**7**	**80.000**	**87.760.000**	**263.280.000**	**21.420.000**	**372.460.000**								**372.460.000**	**569.920.000**
	Nguyễn Thị Bốn	Lê Văn Nông thầu	4	232	317,2	341,0	-23,8											Nhãn giống	đồng/m²	341,0	180.000		100%	61.380.000	**61.380.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Nguyễn Thị Bốn	Nguyễn Thị Thuần thầu	4	543	757,5	756,0	1,5											Nhãn giống	đồng/m²	756,0	180.000		100%	136.080.000	**136.080.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
109	**Nguyễn Thị Đào**		**5**	**36**				**642,0**	**1.026,0**	**63 %**	**6**	**3**	**80.000**	**51.360.000**	**154.080.000**	**9.180.000**	**214.620.000**								**214.620.000**	**320.550.000**
	Nguyễn Thị Đào	Đào Thị Búp thầu	5	36	658,1	642,0	16,1											Nhãn giống 50%	đồng/m²	321,0	180.000		100%	57.780.000	**105.930.000**	
																		Hồng Xiêm giống 50%	đồng/m²	321,0	150.000		100%	48.150.000		
110	**Nguyễn Thị Kim**		**5**	**12**				**590,0**	**684,0**	**86 %**	**12**	**2**	**80.000**	**47.200.000**	**141.600.000**	**12.240.000**	**201.040.000**								**201.040.000**	**307.240.000**
	Nguyễn Thị Kim	Phạm Văn Vũ thầu	5	12	589,6	590,0	-0,4											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000		100%	106.200.000	**106.200.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
111	**Nguyễn Thị Tuế**		**4+5**	**130+92**				**1.367,0**	**2.052,0**	**67 %**	**6**	**5**	**80.000**	**109.360.000**	**328.080.000**	**15.300.000**	**452.740.000**								**452.740.000**	**698.142.000**
	Nguyễn Thị Tuế	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	130	430,9	396,2	34,7											Nhãn giống 50%	đồng/m²	198,1	180.000		100%	35.658.000	**70.658.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	12	2.500.000		100%	30.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Nguyễn Thị Tuế		5	92	974,8	970,8	4,0											Nhãn giống	đồng/m²	970,8	180.000		100%	174.744.000	**174.744.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
112	**Nguyễn Thị Vấn (Lê Quốc Trung)**		**4**	**532+994**				**1.152,8**	**1.539,0**	**75 %**	**12**	**6**	**80.000**	**92.220.000**	**276.660.000**	**36.720.000**	**405.600.000**								**405.600.000**	**613.095.000**
	Nguyễn Thị Vấn (Lê Quốc Trung)	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	532	612,8	607,5	5,3											Nhãn giống	đồng/m²	607,5	180.000		100%	109.350.000	**109.350.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Nguyễn Thị Vấn (Lê Quốc Trung)	Con dâu Nguyễn Thị Thuý thầu	4	994	550,9	545,3	5,6											Nhãn giống	đồng/m²	545,3	180.000		100%	98.145.000	**98.145.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
113	**Phạm Thị Chỉnh**		**4**	**288**				**489,0**	**1.026,0**	**48 %**	**6**	**3**	**80.000**	**39.120.000**	**117.360.000**	**9.180.000**	**165.660.000**								**165.660.000**	**252.066.000**
	Phạm Thị Chỉnh	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	288	485,1	489,0	-3,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	146,7	180.000		100%	26.406.000	**86.406.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	21	2.500.000		100%	52.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	6	2.500.000		50%	7.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
114	**Phạm Văn Ngôn,Đỗ Thị Hạnh**		**4**	**975+663**				**1.404,0**	**2.052,0**	**68 %**	**6**	**6**	**80.000**	**112.320.000**	**336.960.000**	**18.360.000**	**467.640.000**								**467.640.000**	**720.360.000**
	Phạm Văn Ngôn,Đỗ Thị Hạnh	Lê Văn Cược thầu	4	975	755,3	748,2	7,1											Nhãn giống	đồng/m²	748,2	180.000		100%	134.676.000	**134.676.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Phạm Văn Ngôn,Đỗ Thị Hạnh	Đặng Thị Miền thầu	4	663	743,6	655,8	87,8											Nhãn giống	đồng/m²	655,8	180.000		100%	118.044.000	**118.044.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
115	**Vũ Thị Vân,Lê Văn Lương**		**1**	**21**				**1.501,0**	**2.052,0**	**73 %**	**12**	**5**	**80.000**	**120.080.000**	**360.240.000**	**30.600.000**	**510.920.000**								**510.920.000**	**781.100.000**
	Vũ Thị Vân,Lê Văn Lương	Ngô Văn Vụ thầu	1	21	1.562,0	1.501,0	61,0											Nhãn giống	đồng/m²	1.501,0	180.000		100%	270.180.000	**270.180.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
116	**Lê Văn Hoài,Lê Thị Thêu**		**4**	**178**				**1.055,1**	**1.710,0**	**62 %**	**6**	**5**	**80.000**	**84.408.000**	**253.224.000**	**15.300.000**	**352.932.000**								**352.932.000**	**542.891.000**
	Lê Văn Hoài,Lê Thị Thêu	Đặng Thị Hảo thầu	4	178	1.012,6	1.055,1	-42,5											Nhãn giống 50%	đồng/m²	527,6	180.000		100%	94.959.000	**189.959.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	33	2.500.000		100%	82.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	10	2.500.000		50%	12.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
117	**Lê Văn Pháo,Phạm Thị Chín**		**4**	**179**				**646,7**	**1.368,0**	**47 %**	**6**	**7**	**80.000**	**51.736.000**	**155.208.000**	**21.420.000**	**228.364.000**								**228.364.000**	**344.067.000**
	Lê Văn Pháo,Phạm Thị Chín	Đặng Thị Hảo thầu	4	179	634,8	646,7	-11,9											Nhãn giống 50%	đồng/m²	323,4	180.000		100%	58.203.000	**115.703.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	20	2.500.000		100%	50.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	6	2.500.000		50%	7.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
118	**Lê Văn Thoại,Hoàng Thị Thao**		**4**	**183**				**554,4**	**1.026,0**	**54 %**	**6**	**6**	**80.000**	**44.352.000**	**133.056.000**	**18.360.000**	**195.768.000**								**195.768.000**	**294.414.000**
	Lê Văn Thoại,Hoàng Thị Thao	Đặng Thị Hảo thầu	4	183	546,1	554,4	-8,3											Nhãn giống 50%	đồng/m²	277,2	180.000		100%	49.896.000	**98.646.000**	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	17	2.500.000		100%	42.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	5	2.500.000		50%	6.250.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
119	**Nguyễn Thị Nhữ,Lê Văn Thận**		4	184				546,4	1.026,0	53 %	6	8	80.000	43.712.000	131.136.000	24.480.000	199.328.000								199.328.000	297.254.000
	Nguyễn Thị Nhữ,Lê Văn Thận	Đặng Thị Hảo thầu	4	184	537,8	546,4	-8,6											Nhãn giống 50%	đồng/m²	273,2	180.000		100%	49.176.000	97.926.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	17	2.500.000		100%	42.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	5	2.500.000		50%	6.250.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
120	**Nguyễn Thị Tĩnh**		4	185				657,6	1.368,0	48 %	6	6	80.000	52.608.000	157.824.000	18.360.000	228.792.000								228.792.000	347.976.000
	Nguyễn Thị Tĩnh	Đặng Thị Hảo thầu	4	185	642,2	657,6	-15,4											Nhãn giống 50%	đồng/m²	328,8	180.000		100%	59.184.000	119.184.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	21	2.500.000		100%	52.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	6	2.500.000		50%	7.500.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
121	**Lê Thị Lan**		4	186				398,4	684,0	58 %	6	5	80.000	31.872.000	95.616.000	15.300.000	142.788.000								142.788.000	213.644.000
	Lê Thị Lan	Đặng Thị Hảo thầu	4	186	398,2	398,4	-0,2											Nhãn giống 50%	đồng/m²	199,2	180.000		100%	35.856.000	70.856.000	
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	12	2.500.000		100%	30.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000		
																		Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
122	**Lê Văn Tôn,Lê Thị Xê**		4	188				1.157,7	2.052,0	56 %	6	8	80.000	92.616.000	277.848.000	24.480.000	394.944.000								394.944.000	603.330.000
	Lê Văn Tôn,Lê Thị Xê	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	188	1.142,1	1.157,7	-15,6											Nhãn giống	đồng/m²	1.157,7	180.000		100%	208.386.000	208.386.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
123	**Lê Văn Cừ,Chu Thị Tuyết**		4	189				656,0	1.368,0	48 %	6	8	80.000	52.480.000	157.440.000	24.480.000	234.400.000								234.400.000	352.480.000
	Lê Văn Cừ,Chu Thị Tuyết	Phạm Văn Vũ thầu	4	189	651,6	656,0	-4,4											Nhãn giống	đồng/m²	656,0	180.000		100%	118.080.000	118.080.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
124	**Lê Thị Chò**		4	190				808,9	1.710,0	47 %	6	8	80.000	64.712.000	194.136.000	24.480.000	283.328.000								283.328.000	428.930.000
	Lê Thị Chò	Phạm Văn Vũ thầu	4	190	800,9	808,9	-8,0											Nhãn giống	đồng/m²	808,9	180.000		100%	145.602.000	145.602.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
125	**Lê Văn Tin,Nguyễn Thị Xim**		4	192				789,4	1.368,0	58 %	6	4	80.000	63.152.000	189.456.000	12.240.000	264.848.000								264.848.000	406.940.000
	Lê Văn Tin,Nguyễn Thị Xim	Phạm Văn Vũ thầu	4	192	792,9	789,4	3,5											Nhãn giống	đồng/m²	789,4	180.000		100%	142.092.000	142.092.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
126	**Nguyễn Văn Quýt,Đào Thị Sáu**		4	193				588,0	1.368,0	43 %	6	4	80.000	47.040.000	141.120.000	12.240.000	200.400.000								200.400.000	306.240.000
	Nguyễn Văn Quýt,Đào Thị Sáu	Phạm Văn Vũ thầu	4	193	585,6	588,0	-2,4											Nhãn giống	đồng/m²	588,0	180.000		100%	105.840.000	105.840.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
127	**Lê Văn Tiến,Nguyễn Thị Biển**		**4**	**194**				**531,9**	**1.026,0**	**52 %**	**6**	**3**	**80.000**	**42.552.000**	**127.656.000**	**9.180.000**	**179.388.000**								**179.388.000**	**275.130.000**
	Lê Văn Tiến,Nguyễn Thị Biển	Phạm Văn Vũ thầu	4	194	537,2	531,9	5,3											Nhãn giống	đồng/m²	531,9	180.000		100%	95.742.000	**95.742.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
128	**Lê Xuân Thỉnh,Đỗ Thị Thành**		**4**	**197**				**645,8**	**1.368,0**	**47 %**	**6**	**4**	**80.000**	**51.664.000**	**154.992.000**	**12.240.000**	**218.896.000**								**218.896.000**	**335.140.000**
	Lê Xuân Thỉnh,Đỗ Thị Thành	Phạm Văn Vũ thầu	4	197	649,3	645,8	3,5											Nhãn giống	đồng/m²	645,8	180.000		100%	116.244.000	**116.244.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
129	**Nguyễn Văn Canh,Lê Thị Thú**		**4**	**198**				**684,8**	**1.368,0**	**50 %**	**6**	**4**	**80.000**	**54.784.000**	**164.352.000**	**12.240.000**	**231.376.000**								**231.376.000**	**354.640.000**
	Nguyễn Văn Canh,Lê Thị Thú	Phạm Văn Vũ thầu	4	198	684,2	684,8	-0,6											Nhãn giống	đồng/m²	684,8	180.000		100%	123.264.000	**123.264.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
130	**Lê Thị Quy**		**4**	**200**				**295,4**	**1.026,0**	**29 %**	**5**	**1**	**80.000**	**23.632.000**	**70.896.000**	**2.550.000**	**97.078.000**								**97.078.000**	**150.250.000**
	Lê Thị Quy	Phạm Văn Vũ thầu	4	200	298,7	295,4	3,3											Nhãn giống	đồng/m²	295,4	180.000		100%	53.172.000	**53.172.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
131	**Phạm Thị Minh Đoan,Lê Đức Thụ**		**4**	**203**				**602,9**	**1.026,0**	**59 %**	**6**	**4**	**80.000**	**48.232.000**	**144.696.000**	**12.240.000**	**205.168.000**								**205.168.000**	**313.690.000**
	Phạm Thị Minh Đoan,Lê Đức Thụ	Phạm Văn Vũ thầu	4	203	611,8	602,9	8,9											Nhãn giống	đồng/m²	602,9	180.000		100%	108.522.000	**108.522.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
132	**Lê Văn Du,Đặng Thị Dung**		**4**	**204**				**337,3**	**1.368,0**	**25 %**	**5**	**4**	**80.000**	**26.984.000**	**80.952.000**	**10.200.000**	**118.136.000**								**118.136.000**	**178.850.000**
	Lê Văn Du,Đặng Thị Dung	Phạm Văn Vũ thầu	4	204	338,6	337,3	1,3											Nhãn giống	đồng/m²	337,3	180.000		100%	60.714.000	**60.714.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
133	**Lê Thị Lịch**		**4**	**206**				**637,8**	**1.368,0**	**47 %**	**6**	**5**	**80.000**	**51.024.000**	**153.072.000**	**15.300.000**	**219.396.000**								**219.396.000**	**334.200.000**
	Lê Thị Lịch	Phạm Văn Vũ thầu	4	206	644,4	637,8	6,6											Nhãn giống	đồng/m²	637,8	180.000		100%	114.804.000	**114.804.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
134	**Lê Thị Đông**		**4**	**211**				**455,5**	**1.026,0**	**44 %**	**6**	**5**	**80.000**	**36.440.000**	**109.320.000**	**15.300.000**	**161.060.000**								**161.060.000**	**243.050.000**
	Lê Thị Đông	Phạm Văn Vũ thầu	4	211	457,1	455,5	1,6											Nhãn giống	đồng/m²	455,5	180.000		100%	81.990.000	**81.990.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
135	**Lê Văn Tề,Phạm Thị Cải**		**4**	**212**				**1.005,7**	**1.710,0**	**59 %**	**6**	**3**	**80.000**	**80.456.000**	**241.368.000**	**9.180.000**	**331.004.000**								**331.004.000**	**512.030.000**
	Lê Văn Tề,Phạm Thị Cải	Phạm Văn Vũ thầu	4	212	1.024,8	1.005,7	19,1											Nhãn giống	đồng/m²	1.005,7	180.000		100%	181.026.000	**181.026.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
136	**Lê Văn Tiên,Đào Thị Oanh**		**4**	**213**				**836,0**	**1.368,0**	**61 %**	**6**	**4**	**80.000**	**66.880.000**	**200.640.000**	**12.240.000**	**279.760.000**								**279.760.000**	**430.240.000**
	Lê Văn Tiên,Đào Thị Oanh	Phạm Văn Vũ thầu	4	213	843,6	836,0	7,6											Nhãn giống	đồng/m²	836,0	180.000		100%	150.480.000	**150.480.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
137	**Lê Minh Tỉnh,Lê Thị Hải**		**4**	**215**				**1.132,6**	**2.394,0**	**47 %**	**6**	**9**	**80.000**	**90.608.000**	**271.824.000**	**27.540.000**	**389.972.000**								**389.972.000**	**593.840.000**
	Lê Minh Tỉnh,Lê Thị Hải	Phạm Văn Vũ thầu	4	215	487,5	1.132,6	7,4											Nhãn giống	đồng/m²	1.132,6	180.000		100%	203.868.000	**203.868.000**	
			4	1112	325,7													Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
			4	1113	326,8																					

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
138	**Lê Thị Hảo**		**4**	**216**				**455,5**	**1.026,0**	**44 %**	**6**	**6**	**80.000**	**36.440.000**	**109.320.000**	**18.360.000**	**164.120.000**								**164.120.000**	**246.110.000**
	Lê Thị Hảo	Đỗ Nho Sơn thầu	4	216	455,7	455,5	0,2											Nhãn giống	đồng/m²	455,5	180.000		100%	81.990.000	**81.990.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
139	**Lê Thị Lự (ấm)**		**4**	**608**				**374,0**	**1.026,0**	**36 %**	**6**	**2**	**80.000**	**29.920.000**	**89.760.000**	**6.120.000**	**125.800.000**								**125.800.000**	**193.120.000**
	Lê Thị Lự (ấm)	Con trai: Lê Xuân Phu	4	608	374,2	374,0	0,2											Nhãn giống	đồng/m²	374,0	180.000		100%	67.320.000	**67.320.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
140	**Lê Văn Phú,Lê Thị Vụ**		**4**	**609**				**914,2**	**1.710,0**	**53 %**	**6**	**5**	**80.000**	**73.136.000**	**219.408.000**	**15.300.000**	**307.844.000**								**307.844.000**	**472.400.000**
	Lê Văn Phú,Lê Thị Vụ		4	609	907,5	914,2	-6,7											Nhãn giống	đồng/m²	914,2	180.000		100%	164.556.000	**164.556.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
141	**Lê Văn Bắc,Lê Thị Khương**		**4**	**610**				**811,5**	**1.368,0**	**59 %**	**6**	**7**	**80.000**	**64.920.000**	**194.760.000**	**21.420.000**	**281.100.000**								**281.100.000**	**410.128.500**
	Lê Văn Bắc,Lê Thị Khương	Phạm Văn Vũ thầu	4	610	803,6	811,5	-7,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	243,5	180.000		100%	43.821.000	**129.028.500**	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	568,1	150.000		100%	85.207.500		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
142	**Lê Thị Nức,Hoàng Văn Mười**		**4**	**611**				**498,0**	**1.026,0**	**49 %**	**6**	**4**	**80.000**	**39.840.000**	**119.520.000**	**12.240.000**	**171.600.000**								**171.600.000**	**250.782.000**
	Lê Thị Nức,Hoàng Văn Mười	Phạm Văn Vũ thầu	4	611	492,2	498,0	-5,8											Nhãn giống 30%	đồng/m²	149,4	180.000		100%	26.892.000	**79.182.000**	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	348,6	150.000		100%	52.290.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
143	**Lê Văn Tuấn,Vũ Thị Mứt**		**4**	**612**				**414,8**	**855,0**	**49 %**	**6**	**0**	**80.000**	**33.184.000**	**99.552.000**	**0**	**132.736.000**								**132.736.000**	**198.689.200**
	Lê Văn Tuấn,Vũ Thị Mứt	Phạm Văn Vũ thầu	4	612	407,8	414,8	-7,0											Nhãn giống 30%	đồng/m²	124,4	180.000		100%	22.399.200	**65.953.200**	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	290,4	150.000		100%	43.554.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
144	**Lê Văn Doản,Lê Thị Lê**		**4**	**613**				**734,9**	**1.368,0**	**54 %**	**6**	**7**	**80.000**	**58.792.000**	**176.376.000**	**21.420.000**	**256.588.000**								**256.588.000**	**373.437.100**
	Lê Văn Doản,Lê Thị Lê	Phạm Văn Vũ thầu	4	613	720,4	734,9	-14,5											Nhãn giống 30%	đồng/m²	220,5	180.000		100%	39.684.600	**116.849.100**	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	514,4	150.000		100%	77.164.500		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
145	**Lê Văn Cứu,Lê Thị Ngân**		**4**	**614**				**667,7**	**1.368,0**	**49 %**	**6**	**5**	**80.000**	**53.416.000**	**160.248.000**	**15.300.000**	**228.964.000**								**228.964.000**	**335.128.300**
	Lê Văn Cứu,Lê Thị Ngân	Phạm Văn Vũ thầu	4	614	652,8	667,7	-14,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	200,3	180.000		100%	36.055.800	**106.164.300**	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	467,4	150.000		100%	70.108.500		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
146	**Lê Văn Toán,Lê Thị Phòng**		**4**	**615**				**686,2**	**2.052,0**	**33 %**	**6**	**10**	**80.000**	**54.896.000**	**164.688.000**	**30.600.000**	**250.184.000**								**250.184.000**	**359.289.800**
	Lê Văn Toán,Lê Thị Phòng	Phạm Văn Vũ thầu	4	615	666,0	686,2	-20,2											Nhãn giống 30%	đồng/m²	205,9	180.000		100%	37.054.800	**109.105.800**	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	480,3	150.000		100%	72.051.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
147	**Nguyễn Văn Nhuận,Lê Thị Linh**		4	618				1.042,4	2.052,0	51 %	6	5	80.000	83.392.000	250.176.000	15.300.000	348.868.000								348.868.000	514.609.600
	Nguyễn Văn Nhuận,Lê Thị Linh	Phạm Văn Vũ thầu	4	618	1.011,6	1.042,4	-30,8											Nhãn giống 30%	đồng/m²	312,7	180.000		100%	56.289.600	165.741.600	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	729,7	150.000		100%	109.452.000		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
148	**Phạm Thị Bính**		4	619				403,3	855,0	47 %	6	0	80.000	32.264.000	96.792.000	0	129.056.000								129.056.000	193.180.700
	Phạm Thị Bính	Phạm Văn Vũ thầu	4	619	389,6	403,3	-13,7											Nhãn giống 30%	đồng/m²	121,0	180.000		100%	21.778.200	64.124.700	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	282,3	150.000		100%	42.346.500		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
149	**Lê Văn Hạnh,Nguyễn Thị Khuya**		4	620				485,5	1.026,0	47 %	6	3	80.000	38.840.000	116.520.000	9.180.000	164.540.000								164.540.000	241.734.500
	Lê Văn Hạnh,Nguyễn Thị Khuya	Phạm Văn Vũ thầu	4	620	472,4	485,5	-13,1											Nhãn giống 30%	đồng/m²	145,7	180.000		100%	26.217.000	77.194.500	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	339,9	150.000		100%	50.977.500		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
150	**Lê Văn Trọng,Lê Thị Thạo**		4	623				506,1	1.026,0	49 %	6	3	80.000	40.488.000	121.464.000	9.180.000	171.132.000								171.132.000	251.601.900
	Lê Văn Trọng,Lê Thị Thạo	Phạm Văn Vũ thầu	4	623	507,1	506,1	1,0											Nhãn giống 30%	đồng/m²	151,8	180.000		100%	27.329.400	80.469.900	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	354,3	150.000		100%	53.140.500		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
151	**Lê Văn Hạnh,Dương Thị Chính**		4	624				480,8	1.368,0	35 %	6	3	80.000	38.464.000	115.392.000	9.180.000	163.036.000								163.036.000	239.483.200
	Lê Văn Hạnh,Dương Thị Chính	Lê Thị Hà thầu	4	624	483,8	480,8	3,0											Nhãn giống 30%	đồng/m²	144,2	180.000		100%	25.963.200	76.447.200	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	336,6	150.000		100%	50.484.000		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
152	**Lê Văn Hoằng,Nguyễn Thị Sớm**		4	625				808,6	1.710,0	47 %	6	6	80.000	64.688.000	194.064.000	18.360.000	277.112.000								277.112.000	422.660.000
	Lê Văn Hoằng,Nguyễn Thị Sớm	Lê Thị Hào thầu	4	625	812,6	808,6	4,0											Nhãn giống	đồng/m²	808,6	180.000		100%	145.548.000	145.548.000	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
153	**Lê Văn Hà,Lê Thị Liệu**		4	626				647,7	1.368,0	47 %	6	8	80.000	51.816.000	155.448.000	24.480.000	231.744.000								231.744.000	336.671.400
	Lê Văn Hà,Lê Thị Liệu	Lê Thị Hào thầu	4	626	649,7	647,7	2,0											Nhãn giống 40%	đồng/m²	259,1	180.000		100%	46.634.400	104.927.400	
																		Bưởi giống 60%	đồng/m²	388,6	150.000		100%	58.293.000		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
154	**Lê Thị Chung**		4	627				581,4	1.197,0	49 %	6	7	80.000	46.512.000	139.536.000	21.420.000	207.468.000								207.468.000	312.120.000
	Lê Thị Chung		4	627	582,5	581,4	1,1											Nhãn giống	đồng/m²	581,4	180.000		100%	104.652.000	104.652.000	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
155	**Lê Thị Bình**		4	628				702,9	1.368,0	51 %	6	9	80.000	56.232.000	168.696.000	27.540.000	252.468.000								252.468.000	378.990.000
	Lê Thị Bình	Lê Thị Hào thầu	4	628	706,6	702,9	3,7											Nhãn giống	đồng/m²	702,9	180.000		100%	126.522.000	126.522.000	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
156	**Lê Văn Dung,Lê Thị Oanh**		**4**	**630**				**334,4**	**684,0**	**49 %**	**6**	**1**	**80.000**	**26.752.000**	**80.256.000**	**3.060.000**	**110.068.000**								**110.068.000**	**166.247.200**
	Lê Văn Dung,Lê Thị Oanh	Lê Thị Hào thầu	4	630	337,3	334,4	2,9											Nhãn giống 60%	đồng/m²	200,6	180.000		100%	36.115.200	**56.179.200**	
																		Bưởi giống 40%	đồng/m²	133,8	150.000		100%	20.064.000		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
157	**Lê Thị Liền**		**4**	**631**				**417,8**	**684,0**	**61 %**	**6**	**4**	**80.000**	**33.424.000**	**100.272.000**	**12.240.000**	**145.936.000**								**145.936.000**	**221.140.000**
	Lê Thị Liền	Lê Thị Hào thầu	4	631	420,7	417,8	2,9											Nhãn giống	đồng/m²	417,8	180.000		100%	75.204.000	**75.204.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
158	**Lê Quý Phương**		**4**	**632**				**808,5**	**1.710,0**	**47 %**	**6**	**9**	**80.000**	**64.680.000**	**194.040.000**	**27.540.000**	**286.260.000**								**286.260.000**	**417.237.000**
	Lê Quý Phương	Lê Thị Hào thầu	4	632	815,6	808,5	7,1											Nhãn giống 40%	đồng/m²	323,4	180.000		100%	58.212.000	**130.977.000**	
																		Bưởi giống 60%	đồng/m²	485,1	150.000		100%	72.765.000		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
159	**Lê Văn Thanh,Hoàng Thị Lanh**		**4**	**633**				**367,0**	**684,0**	**54 %**	**6**	**5**	**80.000**	**29.360.000**	**88.080.000**	**15.300.000**	**132.740.000**								**132.740.000**	**198.800.000**
	Lê Văn Thanh,Hoàng Thị Lanh	Lê Thị Hào thầu	4	633	371,3	367,0	4,3											Nhãn giống	đồng/m²	367,0	180.000		100%	66.060.000	**66.060.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
160	**Lê Văn Thắng,Lê Thị Thơm**		**4**	**635**				**1.104,4**	**1.710,0**	**65 %**	**6**	**5**	**80.000**	**88.352.000**	**265.056.000**	**15.300.000**	**368.708.000**								**368.708.000**	**567.500.000**
	Lê Văn Thắng,Lê Thị Thơm	Lê Văn Chính thầu	4	635	1.122,3	1.104,4	17,9											Nhãn giống	đồng/m²	1.104,4	180.000		100%	198.792.000	**198.792.000**	
																		Giống	m	2,0	90.756		0%	0		
161	**Lê Huy Cân,Nguyễn Thị Tươi**		**4**	**636**				**647,3**	**1.368,0**	**47 %**	**6**	**7**	**80.000**	**51.784.000**	**155.352.000**	**21.420.000**	**228.556.000**								**228.556.000**	**337.302.400**
	Lê Huy Cân,Nguyễn Thị Tươi	Lê Thị Nhinh thầu	4	636	656,2	647,3	8,9											Nhãn giống 60%	đồng/m²	388,4	180.000		100%	69.908.400	**108.746.400**	
																		Bưởi giống 40%	đồng/m²	258,9	150.000		100%	38.838.000		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
162	**Lê Văn Chanh,Lê Thị Sinh**		**4**	**640**				**816,4**	**1.368,0**	**60 %**	**6**	**5**	**80.000**	**65.312.000**	**195.936.000**	**15.300.000**	**276.548.000**								**276.548.000**	**408.804.800**
	Lê Văn Chanh,Lê Thị Sinh	Lê Thị Lan thầu	4	640	834,8	816,4	18,4											Nhãn giống 40%	đồng/m²	326,6	180.000		100%	58.780.800	**132.256.800**	
																		Bưởi giống 60%	đồng/m²	489,8	150.000		100%	73.476.000		
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
163	**Lê Thị Hậu**		**4**	**759+779**				**323,7**	**684,0**	**47 %**	**6**	**0**	**80.000**	**25.896.000**	**77.688.000**	**0**	**103.584.000**								**103.584.000**	**161.850.000**
	Lê Thị Hậu	Em chồng: Lê Thị Xuân - Đỗ Đình Nghĩa thầu	4	759	211,5	211,5	0,0											Nhãn giống	đồng/m²	211,5	180.000		100%	38.070.000	**38.070.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Hậu	Em chồng: Lê Thị Xuân - Đỗ Đình Nghĩa thầu	4	779	129,6	112,2	17,4											Nhãn giống	đồng/m²	112,2	180.000		100%	20.196.000	**20.196.000**	
																		Giống	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
164	**Nguyễn Thị Vóc**		**4**	**760+778**				**496,0**	**684,0**	**73 %**	**12**	**0**	**80.000**	**39.680.000**	**119.040.000**	**0**	**158.720.000**								**158.720.000**	**248.000.000**
	Nguyễn Thị Vóc	Con trai: Lê Văn Sử - Đỗ Đình Nghĩa thầu	4	760	304,6	304,6	0,0											Nhãn giống	đồng/m²	304,6	180.000		100%	54.828.000	**54.828.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Nguyễn Thị Vóc	Con trai: Lê Văn Sử - Đỗ Đình Nghĩa thầu	4	778	195,8	191,4	4,4											Nhãn giống	đồng/m²	191,4	180.000		100%	34.452.000	**34.452.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
165	**Lê Thị Viện**		**4**	**761+777**				**295,0**	**342,0**	**86 %**	**12**	**0**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**0**	**94.400.000**								**94.400.000**	**147.500.000**
	Lê Thị Viện	Con trai Lê Quang Nghiên - Đỗ Đình Nghĩa thầu	4	761	191,0	191,0	0,0											Nhãn giống	đồng/m²	191,0	180.000		100%	34.380.000	**34.380.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Thị Viện	Con trai Lê Quang Nghiên - Đỗ Đình Nghĩa thầu	4	777	122,9	104,0	18,9											Nhãn giống	đồng/m²	104,0	180.000		100%	18.720.000	**18.720.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
166	**Hoàng Thị Gạo**		**4**	**762+776**				**304,4**	**684,0**	**45 %**	**6**	**0**	**80.000**	**24.352.000**	**73.056.000**	**0**	**97.408.000**								**97.408.000**	**152.200.000**
	Hoàng Thị Gạo	Con dâu: Chu Thị Tuyết - Đỗ Đình Nghĩa thầu	4	762	199,7	199,7	0,0											Nhãn giống	đồng/m²	199,7	180.000		100%	35.946.000	**35.946.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Hoàng Thị Gạo	Con dâu: Chu Thị Tuyết - Đỗ Đình Nghĩa thầu	4	776	123,8	104,7	19,1											Nhãn giống	đồng/m²	104,7	180.000		100%	18.846.000	**18.846.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
167	**Lê Minh Suất,Nguyễn Thị Sáu**		**4**	**765+773**				**1.129,0**	**2.052,0**	**55 %**	**6**	**5**	**80.000**	**90.320.000**	**270.960.000**	**15.300.000**	**376.580.000**								**376.580.000**	**572.447.000**
	Lê Minh Suất,Nguyễn Thị Sáu		4	765	666,8	638,8	28,0											Nhãn giống	đồng/m²	638,8	180.000		100%	114.984.000	**114.984.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Minh Suất,Nguyễn Thị Sáu	Con trai Lê Tiến Hanh	4	773	490,2	490,2	0,0											Nhãn giống 50%	đồng/m²	245,1	180.000		100%	44.118.000	**80.883.000**	
																		Cau giống 50%	đồng/m²	245,1	150.000		100%	36.765.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
168	**Lê Xuân Thiệp,Nguyễn Thị Khay**		**4**	**769+771**				**746,1**	**1.368,0**	**55 %**	**6**	**3**	**80.000**	**59.688.000**	**179.064.000**	**9.180.000**	**247.932.000**								**247.932.000**	**382.230.000**
	Lê Xuân Thiệp,Nguyễn Thị Khay	Trần Văn Huấn thầu	4	769	486,1	486,1	0,0											Nhãn giống	đồng/m²	486,1	180.000		100%	87.498.000	**87.498.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Xuân Thiệp,Nguyễn Thị Khay	Trần Văn Huấn thầu	4	771	302,2	260,0	42,2											Nhãn giống	đồng/m²	260,0	180.000		100%	46.800.000	**46.800.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
169	**Lê Văn Ngưu,Nguyễn Thị Lịch**		**4**	**790**				**708,4**	**1.368,0**	**52 %**	**6**	**0**	**80.000**	**56.672.000**	**170.016.000**	**0**	**226.688.000**								**226.688.000**	**354.200.000**
	Lê Văn Ngưu,Nguyễn Thị Lịch	Con trai Lê Văn Dũng - thầu là Lê Thị Thúy	4	790	711,0	708,4	2,6											Nhãn giống	đồng/m²	708,4	180.000		100%	127.512.000	**127.512.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
170	**Lê Văn Nội,Đặng Thị Hồng**		**4**	**793**				**839,5**	**1.881,0**	**45 %**	**6**	**6**	**80.000**	**67.160.000**	**201.480.000**	**18.360.000**	**287.000.000**								**287.000.000**	**438.110.000**
	Lê Văn Nội,Đặng Thị Hồng		4	793	847,1	839,5	7,6											Nhãn giống	đồng/m²	839,5	180.000		100%	151.110.000	**151.110.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
171	**Lê Văn Sy,Lê Thị Chi**		**4**	**796**				**1.132,2**	**2.394,0**	**47 %**	**6**	**6**	**80.000**	**90.576.000**	**271.728.000**	**18.360.000**	**380.664.000**								**380.664.000**	**584.460.000**
	Lê Văn Sy,Lê Thị Chi	Phạm Văn Vũ trồng cây	4	796	1.187,7	1.132,2	55,5											Nhãn giống	đồng/m²	1.132,2	180.000		100%	203.796.000	**203.796.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
172	**Lê Minh Nê,Nguyễn Thị Mực**		**4**	**797**				**565,6**	**1.197,0**	**47 %**	**6**	**8**	**80.000**	**45.248.000**	**135.744.000**	**24.480.000**	**205.472.000**								**205.472.000**	**307.280.000**
	Lê Minh Nê,Nguyễn Thị Mực	Lê Thị Hoàn trồng cây	4	797	596,9	565,6	31,3											Nhãn giống	đồng/m²	565,6	180.000		100%	101.808.000	**101.808.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
173	**Lê Thị Mật**		**4**	**800**				**405,0**	**513,0**	**79 %**	**12**	**0**	**80.000**	**32.400.000**	**97.200.000**	**0**	**129.600.000**								**129.600.000**	**202.500.000**
	Lê Thị Mật	Lê Thị Hoàn trồng cây	4	800	418,9	405,0	13,9											Nhãn giống	đồng/m²	405,0	180.000		100%	72.900.000	**72.900.000**	
																		Hàng rào B40	cái		m2		0%	0		
174	**Nguyễn Minh Được,Lê Thị Hồi**		**4**	**794**				**1.133,7**	**1.133,7**	**100 %**	**12**	**0**	**80.000**	**90.696.000**	**272.088.000**	**0**	**362.784.000**								**362.784.000**	**566.850.000**
	Nguyễn Minh Được,Lê Thị Hồi	Lê Xuân Phu trồng cây	4	794	1.158,6	1.133,7	24,9											Nhãn giống	đồng/m²	1.133,7	180.000		100%	204.066.000	**204.066.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
175	**Nguyễn Thị Khiếu**		**4**	**803**				**295,0**	**342,0**	**86 %**	**12**	**0**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**0**	**94.400.000**								**94.400.000**	**147.500.000**
	Nguyễn Thị Khiếu	Lê Xuân Phu trồng cây	4	803	295,9	295,0	0,9											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
176	**Kiều Thị Chiến,Lê Xuân Chung**		**4**	**805**				**552,4**	**1.026,0**	**54 %**	**6**	**5**	**80.000**	**44.192.000**	**132.576.000**	**15.300.000**	**192.068.000**								**192.068.000**	**291.500.000**
	Kiều Thị Chiến,Lê Xuân Chung	Lê Xuân Phú thầu	4	805	554,5	552,4	2,1											Nhãn giống	đồng/m²	552,4	180.000		100%	99.432.000	**99.432.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
177	**Lê Thị Sợi**		**4**	**961**				**809,2**	**1.710,0**	**47 %**	**6**	**6**	**80.000**	**64.736.000**	**194.208.000**	**18.360.000**	**277.304.000**								**277.304.000**	**422.960.000**
	Lê Thị Sợi	Em gái Nguyễn Thị Đường	4	961	805,2	809,2	-4,0											Nhãn giống	đồng/m²	809,2	180.000		100%	145.656.000	**145.656.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
178	**Lê Văn Cần,Lê Thị Nhinh**		**4**	**965**				**808,0**	**1.710,0**	**47 %**	**6**	**7**	**80.000**	**64.640.000**	**193.920.000**	**21.420.000**	**279.980.000**								**279.980.000**	**425.420.000**
	Lê Văn Cần,Lê Thị Nhinh		4	965	797,8	808,0	-10,2											Nhãn giống	đồng/m²	808,0	180.000		100%	145.440.000	**145.440.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
179	**Lê Văn Chải,Nguyễn Thị Hường**		**4**	**966**				**648,0**	**1.368,0**	**47 %**	**6**	**4**	**80.000**	**51.840.000**	**155.520.000**	**12.240.000**	**219.600.000**								**219.600.000**	**336.240.000**
	Lê Văn Chải,Nguyễn Thị Hường		4	966	638,6	648,0	-9,4											Nhãn giống	đồng/m²	648,0	180.000		100%	116.640.000	**116.640.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
180	**Lê Thị Xuân**		**4**	**967**				**295,0**	**342,0**	**86 %**	**12**	**4**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**24.480.000**	**118.880.000**								**118.880.000**	**171.980.000**
	Lê Thị Xuân	Lê Văn Cược thầu	4	967	295,3	295,0	0,3											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																		Giếng	m	2,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
181	**Lê Thị Hoà**		**4**	**1083**				**505,5**	**1.710,0**	**30 %**	**5**	**8**	**80.000**	**40.440.000**	**121.320.000**	**20.400.000**	**182.160.000**								**182.160.000**	**273.150.000**
	Lê Thị Hoà	Lê Văn Pho thầu	4	1083	550,8	505,5	45,3											Nhãn giống	đồng/m²	505,5	180.000		100%	90.990.000	**90.990.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
182	**Lê Văn Bảy,Đặng Thị Vân**		**4**	**1084**				**393,0**	**684,0**	**57 %**	**6**	**4**	**80.000**	**31.440.000**	**94.320.000**	**12.240.000**	**138.000.000**								**138.000.000**	**208.740.000**
	Lê Văn Bảy,Đặng Thị Vân	Lê Văn Pho thầu	4	1084	392,6	393,0	-0,4											Nhãn giống	đồng/m²	393,0	180.000		100%	70.740.000	**70.740.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
183	**Lê Thị Tám**		**4**	**1085**				**587,0**	**684,0**	**86 %**	**12**	**2**	**80.000**	**46.960.000**	**140.880.000**	**12.240.000**	**200.080.000**								**200.080.000**	**305.740.000**
	Lê Thị Tám	Lê Văn Pho thầu	4	1085	587,3	587,0	0,3											Nhãn giống	đồng/m²	587,0	180.000		100%	105.660.000	**105.660.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
184	**Lê Văn Thủy,Nguyễn Thị Luyến**		**4**	**559**				**592,0**	**1.368,0**	**43 %**	**6**	**8**	**80.000**	**47.360.000**	**142.080.000**	**24.480.000**	**213.920.000**								**213.920.000**	**320.480.000**
	Lê Văn Thủy,Nguyễn Thị Luyến	Đỗ Đình Thích thầu	4	559	595,2	592,0	3,2											Nhãn giống	đồng/m²	592,0	180.000		100%	106.560.000	**106.560.000**	
																		Giếng	m	2,0	90.756		0%	0		
185	**Lê Thị Quệt đã chết**		**4**	**562**				**698,2**	**1.710,0**	**41 %**	**6**	**3**	**80.000**	**55.856.000**	**167.568.000**	**9.180.000**	**232.604.000**								**232.604.000**	**358.280.000**
	Lê Thị Quệt đã chết	Vũ Văn Dũng thầu	4	562	697,4	698,2	-0,8											Nhãn giống	đồng/m²	698,2	180.000		100%	125.676.000	**125.676.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
186	**Nguyễn Thị Chuyên đã chết (Đại diện là Nguyễn Thị Hạnh)**		**4**	**563**				**448,0**	**1.026,0**	**44 %**	**6**	**6**	**80.000**	**35.840.000**	**107.520.000**	**18.360.000**	**161.720.000**								**161.720.000**	**242.360.000**
	Nguyễn Thị Chuyên đã chết	Đỗ Đình Thích thầu	4	563	449,1	448,0	1,1											Nhãn giống	đồng/m²	448,0	180.000		100%	80.640.000	**80.640.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
187	**Nguyễn Thị Thoả,Lê Xuân Thiều**		**4**	**566**				**740,0**	**1.710,0**	**43 %**	**6**	**6**	**80.000**	**59.200.000**	**177.600.000**	**18.360.000**	**255.160.000**								**255.160.000**	**388.360.000**
	Nguyễn Thị Thoả,Lê Xuân Thiều	Vũ Văn Dũng thầu	4	566	738,8	740,0	-1,2											Nhãn giống	đồng/m²	740,0	180.000		100%	133.200.000	**133.200.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
188	**Lê Bá Văn,Lê Thị én**		**4**	**570**				**863,8**	**1.710,0**	**51 %**	**6**	**8**	**80.000**	**69.104.000**	**207.312.000**	**24.480.000**	**300.896.000**								**300.896.000**	**456.380.000**
	Lê Bá Văn,Lê Thị én	Vũ Văn Dũng thầu	4	570	863,4	863,8	-0,4											Nhãn giống	đồng/m²	863,8	180.000		100%	155.484.000	**155.484.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
189	**Lê Văn Tư,Phạm Thị Cát**		**4**	**571**				**597,8**	**1.026,0**	**58 %**	**6**	**4**	**80.000**	**47.824.000**	**143.472.000**	**12.240.000**	**203.536.000**								**203.536.000**	**311.140.000**
	Lê Văn Tư,Phạm Thị Cát	Đỗ Đình Thích thầu	4	571	597,3	597,8	-0,5											Nhãn giống	đồng/m²	597,8	180.000		100%	107.604.000	**107.604.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
190	**Lê Văn Hà,Lê Thị Lựa**		**4**	**572**				**600,4**	**1.368,0**	**44 %**	**6**	**4**	**80.000**	**48.032.000**	**144.096.000**	**12.240.000**	**204.368.000**								**204.368.000**	**312.440.000**
	Lê Văn Hà,Lê Thị Lựa	Đỗ Đình Thích thầu	4	572	602,5	600,4	2,1											Nhãn giống	đồng/m²	600,4	180.000		100%	108.072.000	**108.072.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
191	**Nguyễn Văn Bình,Hoàng Thị Loát**		**4**	**573**				**720,0**	**1.710,0**	**42 %**	**6**	**5**	**80.000**	**57.600.000**	**172.800.000**	**15.300.000**	**245.700.000**								**245.700.000**	**375.300.000**
	Nguyễn Văn Bình,Hoàng Thị Loát	Đỗ Đình Thích thầu	4	573	695,3	720,0	-24,7											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000		100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
192	**Lê Văn Việt,Lê Thị Bé**		4	578				755,0	1.710,0	44 %	6	5	80.000	60.400.000	181.200.000	15.300.000	256.900.000								256.900.000	392.800.000
	Lê Văn Việt,Lê Thị Bé	Đỗ Đình Thích thầu	4	578	757,8	755,0	2,8											Nhãn giống	đồng/m²	755,0	180.000		100%	135.900.000	135.900.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
193	**Lê Văn Chiểu,Dương Thị Nhẫn**		4	695				739,0	1.710,0	43 %	6	6	80.000	59.120.000	177.360.000	18.360.000	254.840.000								254.840.000	387.860.000
	Lê Văn Chiểu,Dương Thị Nhẫn	Trần Văn Sơn thầu	4	695	748,4	739,0	9,4											Nhãn giống	đồng/m²	739,0	180.000		100%	133.020.000	133.020.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
194	**Nguyễn Thị Gái Đã chết**		4	699				295,0	684,0	43 %	6	2	80.000	23.600.000	70.800.000	6.120.000	100.520.000								100.520.000	153.620.000
	Nguyễn Thị Gái đã chết	Trần Văn Sơn thầu	4	699	304,1	295,0	9,1											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	53.100.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
195	**Đỗ Thị Dân,Lê Thanh Ký**		4	700				601,4	1.368,0	44 %	6	8	80.000	48.112.000	144.336.000	24.480.000	216.928.000								216.928.000	325.180.000
	Đỗ Thị Dân,Lê Thanh Ký	Trần Văn Sơn thầu	4	700	608,5	601,4	7,1											Nhãn giống	đồng/m²	601,4	180.000		100%	108.252.000	108.252.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
196	**Lê Thị Thoa**		4	701				444,8	1.026,0	43 %	6	2	80.000	35.584.000	106.752.000	6.120.000	148.456.000								148.456.000	227.185.600
	Lê Thị Thoa	Trần Văn Sơn thầu	4	701	452,7	444,8	7,9											Nhãn giống 90%	đồng/m²	400,3	180.000		100%	72.057.600	78.729.600	
																		Cam giống 10%	đồng/m²	44,5	150.000		100%	6.672.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
197	**Lê Thị Chù đã chết**		4	704				299,8	684,0	44 %	6	2	80.000	23.984.000	71.952.000	6.120.000	102.056.000								102.056.000	156.020.000
	Lê Thị Chù đã chết	Lê Văn Sáp thầu	4	704	307,4	299,8	7,6											Nhãn giống	đồng/m²	299,8	180.000		100%	53.964.000	53.964.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
198	**Lê Văn Tính,Lê Thị Nhinh**		4	706				218,8	684,0	32 %	6	4	80.000	17.504.000	52.512.000	12.240.000	82.256.000								82.256.000	121.640.000
	Lê Văn Tính,Lê Thị Nhinh	Chị Lê Thị Linh - Lê Văn Hiếu thầu	4	706	226,3	218,8	7,5											Nhãn giống	đồng/m²	218,8	180.000		100%	39.384.000	39.384.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
199	**Lê Thị Mỹ,Lê Văn Phổ đã chết**		4	707				218,8	684,0	32 %	6	1	80.000	17.504.000	52.512.000	3.060.000	73.076.000								73.076.000	108.521.600
	Lê Thị Mỹ,Lê Văn Phổ đã chết	Phạm Văn Vũ thầu	4	707	227,5	218,8	8,7											Nhãn giống 40%	đồng/m²	87,5	180.000		100%	15.753.600	35.445.600	
																		Bưởi giống 60%	đồng/m²	131,3	150.000		100%	19.692.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
200	**Lê Văn Thuần,Lê Thị Minh**		4	708				578,9	1.368,0	42 %	6	4	80.000	46.310.400	138.931.200	12.240.000	197.481.600								197.481.600	291.260.160
	Lê Văn Thuần,Lê Thị Minh	Phạm Văn Vũ thầu	4	708	586,7	578,9	7,8											Nhãn giống 40%	đồng/m²	231,6	180.000		100%	41.679.360	93.778.560	
																		Bưởi giống 60%	đồng/m²	347,3	150.000		100%	52.099.200		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
201	**Đặng Văn Thái,Lê Thị Thơm**		4	712				897,9	2.052,0	44 %	6	8	80.000	71.833.600	215.500.800	24.480.000	311.814.400								311.814.400	454.583.680
	Đặng Văn Thái,Lê Thị Thơm	Phạm Văn Vũ thầu	4	712	900,7	897,9	2,8											Nhãn giống 30%	đồng/m²	269,4	180.000		100%	48.487.680	142.769.280	
																		Bưởi giống 70%	đồng/m²	628,5	150.000		100%	94.281.600		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
202	**Lê Thị Thanh**		4	737				576,8	1.026,0	56 %	6	1	80.000	46.144.000	138.432.000	3.060.000	187.636.000								187.636.000	291.460.000
	Lê Thị Thanh		2	256	569,6	576,8	-7,2											Nhãn giống	đồng/m²	576,8	180.000		100%	103.824.000	103.824.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
203	**Lê Thị Hưng**		4	746				296,0	684,0	43 %	6	3	80.000	23.680.000	71.040.000	9.180.000	103.900.000								103.900.000	157.180.000
	Lê Thị Hưng	Lê Văn Hiếu thầu	4	746	295,7	296,0	-0,3											Nhãn giống	đồng/m²	296,0	180.000		100%	53.280.000	53.280.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
204	**Dương Văn Thành, Lê Thị Nguyệt**		4	747				778,5	778,5	100 %	12	2	80.000	62.280.000	186.840.000	12.240.000	261.360.000								261.360.000	401.490.000
	Lê Quang Bạo,Lê Thị Thúy đã chuyển nhượng cho Dương Văn Thành	Lê Văn Ngọc thầu	4	747	779,0	778,5	0,5											Nhãn giống	đồng/m²	778,5	180.000		100%	140.130.000	140.130.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
205	**Lê Xuân Hào,Lê Thị Gột**		4	748				595,0	1.368,0	43 %	6	4	80.000	47.600.000	142.800.000	12.240.000	202.640.000								202.640.000	309.740.000
	Lê Xuân Hào,Lê Thị Gột	Lê Văn Hiếu thầu	4	748	592,7	595,0	-2,3											Nhãn giống	đồng/m²	595,0	180.000		100%	107.100.000	107.100.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
206	**Lê Văn Dũng,Lê Thị Khải**		4	752				300,2	684,0	44 %	6	3	80.000	24.019.200	72.057.600	9.180.000	105.256.800								105.256.800	159.300.000
	Lê Văn Dũng,Lê Thị Khải	Phạm Văn Vũ thầu	4	752	302,2	300,2	2,0											Nhãn giống	đồng/m²	300,2	180.000		100%	54.043.200	54.043.200	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
207	**Lê Thị Gạo**		4	753				300,2	684,0	44 %	6	1	80.000	24.019.200	72.057.600	3.060.000	99.136.800								99.136.800	147.775.680
	Lê Thị Gạo	Phạm Văn Vũ thầu	4	753	304,9	300,2	4,7											Nhãn giống 40%	đồng/m²	120,1	180.000		100%	21.617.280	48.638.880	
																		Bưởi giống 60%	đồng/m²	180,1	150.000		100%	27.021.600		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
208	**Đặng Quang Phức,Dương Thị Huyền**		4	534				296,0	342,0	87 %	12	1	80.000	23.680.000	71.040.000	6.120.000	100.840.000								100.840.000	154.120.000
	Đặng Quang Phức,Dương Thị Huyền	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	534	299,5	296,0												Nhãn giống	đồng/m²	296,0	180.000		100%	53.280.000	53.280.000	
209	**Đặng Thị Huấn**		4	977				295,0	342,0	86 %	12	0	80.000	23.600.000	70.800.000	0	94.400.000								94.400.000	147.500.000
	Đặng Thị Huấn	Đỗ Thị Miến thầu	4	977	301,3	295,0	6,3											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	53.100.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
210	**Đỗ Thị Bạo**		4	517				295,2	342,0	86 %	12	0	80.000	23.616.000	70.848.000	0	94.464.000								94.464.000	147.600.000
	Đỗ Thị Bạo	Lê Quang Trung thầu	4	517	302,9	295,2	7,7											Nhãn giống	đồng/m²	295,2	180.000		100%	53.136.000	53.136.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		